



Thuyết Thực Chứng

(Positivisme)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsach.com/>

Follow us on Facebook : <https://www.facebook.com/caphebuoitoi>

A. Dẫn nhập :

Thuyết Thực Chứng là đặc điểm của tinh thần cận đại, và đặc biệt hơn của tư tưởng triết học của thế kỷ XIX.

Một cách tổng quát tổng quát, người ta khám phá hai đặc điểm khác biệt nhau :

a. Đặc điểm thứ nhất :

người ta nhận thấy đó là một luồng tư tưởng rất khác biệt với triết học phê bình (Descartes và Kant). Luồng tư tưởng này thực tế và khách quan hơn, chỉ nhằm vào giá trị của những sự kiện được khoa học nghiên cứu, nghĩa là nó chỉ nhằm vào những tri thức mà triết gia phê bình Kant đã minh chứng một cách đầy đủ; và như thế, nó được gọi là thừa kế của triết học Kant. Nhưng nếu sử dụng những tư tưởng duy tâm và phê bình dưới danh xưng siêu hình học, thuyết Thực Chứng là phản siêu hình học (Antimétaphisique).

b. Đặc điểm thứ hai :

người ta khám phá ra là luồng tư tưởng mới đã dành một địa vị rất quan trọng cho xã hội học, coi như đó là phương thức duy nhất để nghiên cứu về con người trong những đặc tính và đặc quyền của nó; và cũng coi đó như là một phương thức đem lại phương thuốc chữa trị các chứng bệnh của thời cách mạng Pháp. Trong phần này, chúng ta tìm hiểu về một triết gia :

Auguste Comte vì nơi ông thể hiện tất cả luồng tư tưởng thực chứng (Pensée positiviste).

B. Auguste Comte

I. Tiểu sử :

A.Comte sinh 1789, tại Montpellier, Pháp. Cha mẹ công giáo; nhưng ông đã đánh mất niềm tin lúc 14 tuổi, khi còn là học sinh trung học, là một học sinh xuất sắc về môn toán học; sau đó ông được nhận vào

trường bách khoa ở Paris. Nơi đó ông bổ túc kiến thức qua các tác phẩm triết học, đặc biệt của Hume, Condorcet...

Từ năm 1818 đến 1824, ông là thư ký của Saint-Simon, là nhà cải cách xã hội lừng danh, ông bị ảnh hưởng nặng của thầy, và đón nhận những tư tưởng lớn của thầy. Người ta điểm qua ba ý tưởng chính :

- Saint-Simon phân biệt một cách rõ ràng thần quyền dành cho các nhà thông thái, với thế quyền do các kỹ nghệ gia nắm giữ.

- Ông có tham vọng cải tổ công giáo bằng việc triển khai luật điều bắc ái huynh đệ, khởi điểm cho tinh thần vị tha phổ quát.

- Trong xã hội mới mà ông tìm cách tổ chức, ông đề cao qui luật công bình : “mỗi người theo khả năng, mỗi khả năng theo công việc”.

Trường phái Saint-Simon muốn tức khắc thực hiện cải cách xã hội. Comte ngược lại, xác tín rằng, để thành công, cần phải có sự đồng tâm nhất trí, như thấy ở thời trung cổ. Cho nên để tổ chức lại xã hội, cần phải cải tạo não trạng, nghĩa là đem đến cho não trạng những cái nhìn mới về tình trạng phát triển của nhân loại. Chính vì thế mà Comte dứt khoát với Saint-Simon lúc ông vừa 26 tuổi, để hành động theo danh nghĩa của mình.

Tuy nhiên, sau khi đọc tác phẩm của Condorcet, nhan đề : Phác họa về những tiến bộ của nhân loại, ông nhận thấy rằng không thể nào trở lại hoàn toàn với Trung cổ; tiến bộ của nhân loại đòi hỏi khoa học hiện đại phải thay thế cho tín điều Kitô Giáo; thế là từ đó, ông quyết định xây dựng một nền triết học mới, có khả năng liên kết tất cả các tư tưởng thay thế cho các tín ngưỡng cổ truyền.

Comte chết ngày 05/09/1857

II. Triết học của Comte

Qua các tác phẩm của Comte, người ta có thể thấy được những điểm chính yếu sau đây : ông bàn về những tiến bộ của nhân loại và coi đó như là hướng chỉ đạo cho công trình nghiên cứu của mình (Théorie directrice); ông cũng đề cập đến đặc tính thực chứng của triết học và quan niệm về xã hội học. Chúng ta có ba điểm chính để tìm hiểu về tư tưởng của A. Comte.

1. Thuyết Chỉ Đạo

Thuyết Chỉ Đạo của A.Comte còn được gọi là qui luật của ba trạng thái, được chính tác giả qui định như sau : trạng thái thực chứng phải thay thế một cách dứt khoát trạng thái tôn giáo và siêu hình.

1.1 Trạng thái tôn giáo (état théologique). Đây là giai đoạn đầu tiên của tư tưởng con người. Đứng trước những hiện tượng của thiên nhiên, con người muốn biết một cách sâu xa trong bản chất và nguyên nhân của các hiện tượng đó; nhưng rồi sự việc vẫn ở trong cái huyền bí; con người tìm đến một sự giải thích siêu việt nơi những thần linh; như thế, thay vì sử dụng lý trí, người ta đi vào tưởng tượng. Lối giải thích này theo Comte có ba nét chính : một đối tượng tuyệt đối, một lối giải thích siêu việt và ưu thế của tưởng tượng. Và theo Comte, trạng thái này được thấy rõ ràng nơi Kitô giáo, tổng hợp một cách tuyệt vời những lối giải thích siêu việt bằng quan niệm Thiên Chúa duy nhất, hướng dẫn tất cả mọi sự bằng những điều luật của Ngài.

1.2 Trạng thái siêu hình. Giai đoạn thứ hai này, theo Comte, chỉ đem lại cho trạng thái một sự hoàn hảo phụ thuộc; nó thay thế cho các thần linh, hoặc điều luật của Thiên Chúa bằng những thực thể siêu hình : nguyên nhân, bản chất... ở đây người ta cũng nhận thấy dấu vết của tuyệt đối như là đối tượng của nghiên cứu, và ưu thế của tưởng tượng trên lý trí. Tuy nhiên không còn lối giải thích siêu việt, nhưng là lối giải thích nội tại. Do đó, cao điểm của siêu hình học nằm trong phiếm thần : thiên nhiên tổng hợp tất cả những thực thể siêu hình.

1.3 Trạng thái thực chứng : đối kháng với hai trạng thái trên : loại bỏ cái tuyệt đối, và chỉ hướng về cái tương đối, nghĩa là đối tượng duy nhất tương xứng với lý trí là những dữ kiện của các cuộc thí nghiệm, cũng như những tương quan và những qui luật được tìm thấy. Do đó không còn lối giải thích nội tại học siêu việt, bởi vì trong trạng thái này, lý trí được đề cao một cách gần như tuyệt đối; nó chỉ chú ý tới tất cả những gì nó có thể đạt tới trong thiên nhiên. Do đó, ưu thế của quan sát chiếm lĩnh trong nghiên cứu.

Cả ba trạng thái này xung khắc nhau và loại trừ nhau, tuy nhiên có thể chung sống với nhau trong thời gian : một cá nhân, đối với vài đối tượng nào đó, có thể chứng nhận lối giải thích

tôn giáo hoặc siêu hình, nhưng trong những trường hợp khác, lại chấp nhận lối giải thích thực chứng khoa học; đặc biệt đối với những con người cùng sống chung một giai đoạn như nhau : có những còn bị lệ thuộc vào lối giải thích siêu hình hoặc tôn giáo, có những người khác, tiến bộ hơn, đã đạt tới trình độ thực chứng. Tất cả các dân tộc trên mặt đất chưa được tiến bộ đồng đều : đó là một sự kiện không thể phủ nhận.

Tuy nhiên, qui luật tổng quát vẫn luôn giữ được giá trị của nó. Ví dụ : một dân tộc vào một thời kỳ nhất định nào đó : người ta nhận thấy xuất hiện tôn giáo; tiếp theo lối giải thích siêu hình thay thế tôn giáo; cuối cùng khoa học thực chứng có cả năng tồn tại vĩnh viễn, bởi vì hai yếu tố trên, dựa vào tưởng tượng, luôn khơi dậy những cuộc tranh luận, trong khi đó tinh thần thực chứng dựa vào các sự kiện liên kết mọi tâm trí và đưa tới sự duy nhất. Do đó, tinh thần này sẽ thay thế cho hai yếu tố tôn giáo và siêu hình, không phải bằng cách đánh bại chúng, nhưng là tự chúng rút lui, bởi vì rơi vào tình trạng lỗi thời.

Auguste Comte đã đưa ra thuyết chỉ đạo; bằng qui luật ba trạng thái Ông đã chứng minh như sau :

a/ Chứng minh bằng qui nạp (induction) : bằng tiến trình lịch sử của tiến bộ nhân loại : Đây là lý chứng trực tiếp vững chắc, theo nguyên tắc; nhưng rất phức tạp và vẫn có thể tranh cãi.

b/ Chứng minh bằng suy loại : người ta nhận thấy rằng nơi mỗi con người một cách bình thường trải qua ba giai đoạn : giai đoạn trẻ thơ, người ta dễ chấp nhận lối giải thích siêu việt; giai đoạn thanh niên đòi hỏi nhiều hơn, người ta đi vào những nguyên nhân nội tại; nhưng đến giai đoạn trưởng thành, khôn ngoan dè dặt hơn, người ta hướng về trạng thái qui luật. Đại bộ phận nhân loại đều có cùng một sự phát triển tương tự.

c/ Chứng minh bằng lý trí (lý luận). Khởi đi từ sự kiện thực chứng được khai mở như là một trạng thái quyết định và hoàn hảo nhất, người ta có thể chứng minh nó cần phải đến sau trạng thái kia : theo Comte, con người nguyên thủy có khuynh hướng muốn quan sát thiên nhiên, và sống trong xã hội; tuy nhiên hai khuynh hướng này chỉ được thỏa mãn bằng cách nại đến một Đấng siêu việt. Mãi cho đến khi khoa

học phát triển, cái tương đối dần dần thay thế cho cái tuyệt đối và siêu hình: tôn giáo và siêu hình. Tuy nhiên, tôn giáo, siêu hình và tương đối cũng còn có thể đồng hiện hữu trong thời gian, do từ tương quan giữa ba trạng thái, trong lúc chờ đợi sự hình thành vương quốc quyết định và dứt khoát của thuyết thực chứng.

Những chứng minh của Comte về quy luật của các trạng thái, các triết gia thực chứng chấp nhận với tất cả sự dè dặt cần thiết. Thực tế, theo Comte, vấn đề xuất phát từ sự xác tín là nhân loại luôn tiến bộ một cách tất yếu đến sự hoàn hảo. Sự xác tín này Comte coi như là một sự hiển nhiên trước sự phát triển tuyệt vời của các khoa học tự nhiên.

Chúng ta đã nhận định cả Descartes lẫn Kant đều choáng váng trước những tiến bộ của Khoa học. Cái đặc biệt của Comte là quan niệm triết học không những phải nể phục khoa học mà còn phải đồng hóa với chúng, làm cho chúng trở thành phổ quát và liên kết chúng lại với nhau bằng xã hội học.

2. Triết học thực chứng. (Philosophie positive).

2.1 Định nghĩa.

Auguste Comte đề ra danh xưng triết học thực chứng, để chỉ một hệ thống tri thức phổ quát và khoa học.

a/ Phổ quát: trả lời cho những vấn đề mà con người tự đặt ra một cách hợp pháp về cuộc sống hiện tại và vận mệnh của mình.

b/ Khoa học: chỉ công nhận có giá trị những giải đáp dựa trên những sự kiện, có thể chứng minh hoặc kiểm soát bằng thí nghiệm và theo những phương pháp của khoa học hiện đại.

Theo Auguste Comte, cho tới bây giờ, tất cả các khoa học chưa đạt đến trình độ phổ quát, còn ở mức độ chuyên biệt; chỉ các thần học có được một tổng hợp tổng quát đem lại thành quả và lợi ích tạm thời. Siêu hình học đã có thể tiêu diệt tổng hợp này, nhưng nó chỉ có thể thay thế thôi, bởi lẽ nó còn giữ ưu thế của tưởng tượng. Vậy thì phải

nhờ vào tinh thần thực chứng và lý trí để xây dựng một nền khoa học phổ quát hoặc triết học.

Một nền triết học như thế không những không lệ thuộc vào đức tin, nhưng còn có tham vọng thay thế đức tin, và chỉ nhìn nhận thí nghiệm, nghĩa là thực tại có thể đo lường được như là nguồn gốc của chân lý.

Triết học được gọi là thực chứng, theo Comte, phải được diễn tả qua phương pháp và nội dung.

2.2 Phương pháp thực chứng.

Theo Comte, nguồn gốc hợp pháp duy nhất của khoa học là thí nghiệm khả giác ngoại tại. Như thế, hữu thể học và tâm lý học đều bị loại ra khỏi quỹ đạo của triết học thực chứng.

Về tâm lý học, Comte không phủ nhận những sự kiện tâm lý, ông chỉ phủ nhận giá trị của nó trong quan sát khoa học. Theo Comte, những sự kiện này có thể chia ra làm hai loại: Sự kiện tri thức và sự kiện tình cảm.

Về phương diện tri thức, không thể nào có được sự quan sát về tri thức (lý trí) được coi như là bộ phận hữu cơ, có đối tượng là sự kiện khả giác và có thể được đo lường và quan sát. Một bộ phận hữu cơ như thế không thể nào vừa hoạt động vừa tự quan sát.

Về những sự kiện thuộc lãnh vực tình cảm, với ý thức người ta có thể quan sát được, những chứng tá của ý thức không có ý nghĩa gì đối với khoa học, bởi vì tình cảm chỉ được biết qua hiệu quả của nó, hoặc vì những rối loạn tình dục ngăn cản mọi quan sát nội tại.

Nghiên cứu về con người không vì thế mà hủy bỏ, nhưng được chia ra làm hai:

Sinh lý học nghiên cứu về các cơ quan, như là một bộ óc, và những phần vụn của chúng;

Xã hội học quan sát những phong tục xã hội để khám phá những quy luật điều tiết những sinh hoạt của con người.

Nhưng theo Comte, để áp dụng phương pháp có hiệu quả, và để cho khoa học được tiến bộ, cần phải có một lớp người

thông thái: đó là các triết gia có nhiệm vụ thống nhất toàn bộ các khoa học.

2.3 Nội dung của triết học.

Triết học thực chứng được xây dựng bởi những loại khoa học thực chứng được sắp xếp theo hệ thống giữa toán học và xã hội học, được coi như là chóp đỉnh và quy luật. Nền triết học không có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề mới lạ đối với các khoa học, nhưng tổ chức thành một khối vững chắc những giải đáp khoa học, mà đại bộ phận phải hoàn toàn thỏa mãn lý trí của con người. Về xã hội học, Comte cũng đặt vào trong khoa học không những việc nghiên cứu con người, mà cả những gì thuộc về con người, như là đời sống trí tuệ và luân lý mà những biểu hiện bên ngoài hình thành xã hội.

Trong thuyết thực chứng, khoa học được định nghĩa là tổng hợp những quy luật điều tiết những quan hệ của một đối tượng nhất định với những đối tượng khác. Ví dụ: sinh học trình bày những quan hệ của sinh vật với những vật thể khác. Quy luật là một sự kiện tổng quát, nghĩa là một sự kiện có thể đo lường được, hoặc ấn định được tính bất biến, mặc dù có nhiều cách áp dụng.

Quan niệm về khoa học được định nghĩa đòi hỏi tính tất định của những quy luật thiên nhiên, nghĩa là tính bất biến: Quan hệ được nhận thấy giữa hai hiện tượng, hoặc những điều kiện ấn định sự hiện hữu của một sự kiện, đều xảy ra như nhau trong những hoàn cảnh tương tự.

3. Xã hội học.

Theo cái nhìn của Comte, xã hội học là một khoa học có đặc tính thống nhất tất cả các khoa học, xét về phương diện lợi ích thiết thực của nhân loại; và lại đối tượng của nó vừa phức tạp, vừa biến chuyển. Do đó, đối với Comte, xã hội học có tầm quan trọng đặc biệt trong quỹ đạo thực chứng.

Xã hội học: Khoa học chuyên biệt có đối tượng là quan sát những sự kiện trí tuệ và luân lý, như là yếu tố cấu tạo và làm phát triển các loại xã hội của nhân loại.

Đòi hỏi phải có ba điều kiện làm thành một khoa học chuyên biệt:

+ Trước hết, đối tượng: những sự kiện đặc thù của xã hội loài người: gia đình, công nghiệp, đời sống nghệ thuật...

+ Phương pháp: có thể trực tiếp hoặc gián tiếp.

- gián tiếp: xã hội học trưng dụng những phương pháp của các thứ khoa học khác, và thích nghi vào đối tượng riêng của mình: quan sát về lịch sử...

- trực tiếp: lịch sử giúp khám phá và chứng minh những quy luật chi phối xã hội quá khứ hoặc hiện tại, và như thế giúp thấy trước sự tiến hóa của xã hội tương lai.

+ Những quy luật: Theo Auguste Comte, trong xã hội cũng có quy luật tất định, tương tự những hiện tượng của thiên nhiên; ông thường gọi xã hội học là một thứ vật lý xã hội (*Physique sociale*). Tuy nhiên ông cũng công nhận tính phức tạp của các sự kiện nhiều khi không cung cấp được sự hiển nhiên rõ ràng, và như thế bắt buộc phải chấp nhận tính xác xuất của các quy luật.

Sau khi bàn về xã hội học nói chung, Auguste Comte cũng đề cập đến hai loại xã hội học: xã hội học tĩnh và xã hội học động. (*Sociologie statique, dynamique*).

Xã hội học tĩnh nghiên cứu những điều kiện cần thiết để có thể có một cuộc sống xã hội nói chung.

Có hai yếu tố chính:

+ Những thể chế (*institutions*): đó là những điều kiện cần thiết để con người có thể sống trong xã hội: tư hữu (*propriété*), gia đình và ngôn ngữ.

Ngoài ra, còn có những điều kiện khác, nghĩa là những hình thức riêng biệt của sinh hoạt con người mà đời sống xã hội đòi buộc phải có; Comte phân biệt ba loại:

- Sức mạnh xã hội (*forces sociales*)

* Sức mạnh vật chất (*force matérielle*)

* Sức mạnh trí tuệ (*force intellectuelle*)

* Sức mạnh luân lý (*force morale*)

- Quyền bính:

* Thế quyền: tương xứng với những sức mạnh vật chất.

* Thần quyền: lệ thuộc vào thế quyền, về phương diện khách quan; nhưng trên bình diện chủ quan, xét về những nguyên tắc hành động, thần quyền trỗi vượt, và có vai trò đảm bảo một cách cai trị tốt.

+ Tôn giáo:

Theo Comte, đây là đặc điểm của nhân loại. Ông định nghĩa nó không phải là sự liên lạc giữa người với Thiên Chúa, nhưng là nguyên tắc lớn thống nhất tất cả những tài năng của một con người với tất cả những cá nhân lại với nhau. Nó gồm ba yếu tố :

Niềm tin vào một quyền lực ngoại tại;

Phụng tự: tâm tình kính trọng đối với quyền lực đó;

Cuối cùng là chế độ về luân lý, phụng vụ hoặc chính tự do sự kính trọng đó đề ra.

Vai trò của tôn giáo là điều tiết sự thi hành quyền bính, và từ đó củng cố những nhiệm vụ xã hội.

Về xã hội học động (sociologie dynamique):

Nghiên cứu về những điều kiện ấn định cuộc sống xã hội vào một thời điểm của sự tiến hóa. Công việc nghiên cứu này đòi hỏi phải có những quy luật của sự tiến bộ xã hội.

Theo Comte, có bốn quy luật :

1/ Quy luật tổng quát của tiến bộ : bản chất của con người có khả năng tiến bộ liên tục. Nhân loại tiến bộ, không phải để hướng tới một mục đích tuyệt đối, không bao giờ có trong thực chứng, nhưng theo nghĩa là đời sống được cấu tạo bởi một loạt trạng thái, như hiện hữu và hành động liên kết với nhau như nguyên nhân và hiệu quả, y như cung cách của một phôi thai phát triển xuyên qua một loạt những trạng thái để đi đến một sinh vật hoàn hảo. Tiến bộ của nhân loại là tất yếu và vô định : và bởi vì tương đối trong đời sống, con người không bao giờ đạt tới sự hoàn hảo tuyệt đối.

Tiến bộ của con người theo hướng ba tài năng : trí tuệ, hoạt động và tình cảm.

2/ Qui luật tiến bộ về mặt trí tuệ : đây là qui luật về ba trạng thái : tiến bộ trí tuệ được hoàn hảo hóa bằng sự lớn dần của lý trí vượt lên trên trạng thái tưởng tượng của tôn giáo hoặc siêu hình.

3/ Qui luật tiến bộ về mặt hoạt động : nhu cầu hành động là cái đặc thù của con người; nó được diễn tả bằng chiến tranh chinh phục, và chiến tranh bảo vệ, và kinh tế.

4/ Qui luật tình cảm : hai tâm tình tự nhiên nơi con người là vị kỷ và vị tha phát triển nơi mỗi cá nhân : ban đầu vị tha yếu thế hơn, nhưng dần dần được củng cố cho tới lúc hoàn toàn khống chế vị kỷ.

Qui luật thứ tư này cấu tạo điểm chính yếu trong luận lý của Comte : nhận thấy rằng thuyết thực chứng phải đi tới chỗ là huy bỏ luật pháp, bởi vì nó có nguồn gốc tôn giáo, giả thuyết quyền bính thần linh. Tất cả luân lý đều được qui chiếu trong quan niệm nhiệm vụ (devoir). Comte định nghĩa nhiệm vụ : khuynh hướng tự nhiên đặt những khuynh hướng cá nhân lệ thuộc vào lợi ích của giống nòi. Châm ngôn luân lý của Comte : “Sống vì tha nhân” (Vivre pour autrui).

C. Tôn giáo thực chứng (religion positive)

Comte quan niệm tôn giáo theo chiều hướng tư tưởng của ông : đó là tôn giáo thực chứng. Trong tôn giáo này, Thiên Chúa được thay thế bằng một ông chủ cụ thể, tương đối, bất toàn, mặc dù cao trọng hơn chúng ta. Ông chủ đó là nhân loại, gồm toàn bộ những con người trên mặt đất, đặc biệt là những thiên tài có đời sống đem lại lợi ích cho tiến bộ.

Nói về tôn giáo theo quan điểm của Comte : nếu không phải là vô thần thì cũng là phiếm thần duy vật. Tuy nhiên, các nhà thực chứng không bằng lòng khi được gọi là phiếm thần, bởi lẽ cái sai lầm đó đối với họ là cái đặc thù của giai đoạn siêu hình; vô thần cũng thế. Họ tự cho mình là những người không biết gì về các vấn đề đó, trong đó có vấn đề Thiên Chúa, bởi vì nằm bên ngoài quỹ đạo khoa học. Nhưng trên thực tế, quan điểm của họ cũng đồng nghĩa với phủ nhận. Cuối cùng, tinh thần của thực chứng cũng chỉ là tinh thần duy tâm của triết học cận đại : thần linh hóa con người, đặt con người vào chỗ của Thiên Chúa.

D. Giá trị của Xã hội học

Những yếu tố của xã hội học tĩnh được quan sát kỹ lưỡng, trong khi đó những qui luật của Xã hội học động có nhiều yếu tố đưa đến tranh luận. Các nhà thực chứng cũng thú nhận rằng Xã hội học như là khoa học thực chứng chưa ra khỏi giai đoạn mò mẫm. Có ba nguyên nhân giải thích:

a/ Những nghiên cứu về lịch sử của Comte quá tầm thường, nghĩa là không có giá trị lịch sử. Ví dụ khi ông quả quyết Thánh Phaolô là người xây dựng Kitô giáo...

b/ Một nguyên nhân quan trọng hơn : Comte không nói gì đến sự tự do của con người. Thiếu yếu tố này làm cho xã hội học trở thành một thứ vật lý xã hội (physique sociale), có những qui luật tất định như tất cả những thứ vật lý khác. Xã hội học chỉ có thể có những qui luật tất định nhưng ở nghĩa rộng rãi hơn.

c/ Điểm thứ ba được thấy nơi Xã hội học của A. Comte là ông làm cho tư tưởng xã hội của ông thành một khoa học của những hoạt động của con người, nhưng ông lại phủ nhận bản tính, cũng như mục đích tuyệt đối của con người là Thiên Chúa. Như thế xã hội học của ông cuối cùng cũng chỉ là thuyết bất tri (Agnosticisme). Ông cũng dự kiến thành lập một nền luân lý thực chứng, nhưng rồi cũng thất bại, bởi lẽ ông phủ nhận Thiên Chúa tạo dựng và quan phòng, do đó mất đi ý nghĩa của nhiệm vụ; và luân lý vị tha đơn thuần cũng trở thành vô nghĩa. Do đó, điểm yếu của Comte về tư tưởng bất tri (Agnosticisme) cần phải được sửa chữa để đem lại giá trị cho những tư tưởng về Xã hội học.

Kết luận : Bản chất của thuyết Thực Chứng.

A. Ảnh hưởng của Comte

A.Comte là hiện thân hoàn hảo của tinh thần thực chứng. Chính ông đã thiết lập một hệ thống chặt chẽ, phổ quát, và dứt khoát. Tuy nhiên, nó cũng chỉ là một sự nổi dãi của phong trào hướng về các khoa học thiên nhiên đem lại nhiều tiến bộ đáng kể. Nếu phải so sánh giữa Kinh viện, Trung cổ và Thực chứng, người ta có thể kết luận : Kinh viện là đầy tớ của đức tin, còn thực chứng thế kỷ XIX là đầy tớ của khoa học.

Về phương diện này, người ta phải nhìn nhận rằng triết học thực chứng là sự phát triển của thuyết duy cơ Descartes, thu hẹp triết học thiên nhiên vào ranh giới của khoa học cận đại.

Thế kỷ XVIII, duy cơ đã sản sinh duy vật và thuyết hiện tượng của Hume. Tuy nhiên hai luồng tư tưởng này còn có một cái gì có tính cách siêu hình, còn thực chứng đơn thuần đưa mọi tri thức vào thí nghiệm khả giác, và như thế được gọi là công trình của thế kỷ XIX do công của A.Comte : đó là kết quả tự nhiên do Descartes khởi xướng.

Như thế, khi tự đồng hóa với thực chứng, Comte đã trở thành lãnh tụ của một trong các trường phái triết học lớn nhất của thế kỷ XIX, với những môn đệ được chia thành hai hệ phái : chính thống và ly khai. Hệ phái chính thống chấp nhận toàn bộ tư tưởng của Comte, trong đó có tư tưởng về tôn giáo. Hệ phái này tuy không nhiều, nhưng ảnh hưởng kéo dài đến đầu thế kỷ XX. Hệ phái thứ hai phủ nhận tư tưởng về tôn giáo của Comte.

B. Những nguyên lý căn bản của thực chứng. Bản chất của thực chứng được qui về hai nguyên lý :

1. Nguyên lý thứ nhất có tính triệt để : chúng ta chỉ có thể biết được những hiện tượng khả giác và những qui luật của chúng. Comte đã diễn tả như sau : “Tất cả đều tương đối : đây là nguyên lý tuyệt đối.”

Như thế, trong thực chứng, hữu thể và hữu thể vật thể đối với chúng ta chỉ là một ý tưởng duy nhất : chúng ta không có một khả năng vô hình nào để tìm biết một đối tượng vô hình : mọi suy luận vô hình chỉ là do từ tưởng tượng, bởi vì đối tượng đặc thù, tương xứng với lý trí không phải là cái tuyệt đối, nhưng là cái tương đối, nghĩa là những sự kiện có thể quan sát được, đo lường được, những sự kiện khả giác và những qui luật của chúng. Còn những đối tượng khác : bản chất, nguyên nhân, linh hồn và Thiên Chúa : bất khả tri, và phủ nhận ngay sự hiện hữu; tuy nhiên thực chứng không thừa nhận sự tổ giác vô thần và duy vật, bởi vì hai chủ thuyết này thuộc về phạm vi siêu hình học, có tham vọng đạt đến lãnh vực tuyệt đối.

2. Nguyên lý thứ hai được gọi là nguyên lý bổ sung; Comte đã diễn tả nguyên lý này : Nhà khoa học có thể sử dụng một cách hợp pháp phương thức lý luận để khám phá những qui luật, phối hợp và

liên kết những qui luật đó lại thành một hệ thống hữu cơ. Ông diễn tả phương thức lý luận bằng danh từ giả thuyết (hypothèse). Đây là công việc của tưởng tượng. Ông cũng công nhận tính tất yếu và hợp pháp của phương thức.

a/ Tất yếu : Thực chứng không phủ nhận lý trí, nghĩa là khả năng vượt lên trên tri thức khả giác; nhưng nó chỉ có một chức năng duy nhất là tổ chức thế giới vật chất; như thế nó không phải là một chức năng vô hình (faculté spirituelle) : tuy nhiên, để ấn định những tiền đề tất yếu, có tính quyết định và bền vững, hoặc tổng quát hóa những sự quan sát và giải thích những sự kiện, để thiết lập những qui luật hữu ích; hoặc để thống nhất những qui luật khác nhau trong khoa học, đòi buộc lý trí phải vượt lên trên sự liệt kê các sự kiện. Như nói ở trên, vai trò của giả thiết được ấn định là như thế.

b/ Vai trò hợp pháp : với điều kiện giả thuyết phải hoàn toàn lệ thuộc vào thí nghiệm khả giác, bởi vì chính thí nghiệm khơi dậy giả thuyết, để mới có thể đưa tới khám phá qui luật.

Nghĩ gì về vấn đề giả thuyết của Comte ? Trong những giả thuyết của Comte, mặc dù có ích lợi và tạm bợ, có giấu ẩn bóng dáng siêu hình trong tình trạng thô sơ pha lẫn với tưởng tượng, bởi vì, khi đề ra vấn đề giả thuyết và đặt ra cho nó một công dụng, vô tình Comte đã động đến vấn đề siêu hình, nghĩa là ông đã tìm cho nó cái lý tồn tại (raison d'être). Như thế chẳng phải là siêu hình đó sao ? Và các giả thuyết thay cho những đệ nhất chân lý và coi như được công nhận. Do đó, nguyên lý thứ hai, không những có tính bổ sung, mà theo nguyên tắc còn có tính tiêu diệt nguyên lý trên.

Ảnh hưởng của siêu hình học cũng được biểu hiện trong các qui luật thực chứng : quan niệm của qui luật, để có giá trị đòi hỏi phải áp dụng nguyên lý nhân quả cho những vật thể. Và lại, phân tích siêu hình về nhân quả làm tăng giá trị của những qui luật khoa học và bênh vực giá trị đó một cách hiệu quả hơn chính thực chứng, bởi vì trước hết, siêu hình học phân biệt một cách rõ ràng nguyên nhân với điều kiện, trong khi đó thực chứng chỉ đề cập đến tất định. Chúng ta cũng nhận thấy siêu hình học phân biệt những nguyên nhân tất yếu trong bình diện vật

thể, lãnh vực của tất định và nguyên nhân tự do trong lãnh vực vô hình, vượt ra ngoài lãnh vực tất định.

Nếu có được những điều vừa nói trên, khoa học hiện đại sẽ có được tính hợp pháp, và sẽ được một chỗ trong danh sách các khoa học theo Thomas. Và như thế khoa học hiện đại sẽ không còn là đối thủ của đức tin Kitô giáo cũng như triết học cổ truyền và cũng không còn có tham vọng độc quyền thay thế tất cả, nhưng ngược lại nó sẽ trở thành thứ yếu, được xây dựng trên những nguyên lý của siêu hình học, để đem lại một cái nhìn xác thực về vũ trụ, trên bình diện toán học. Trên bình diện triết học với mục đích tìm những lý giải cuối cùng của sự vật, nhưng đồng thời cũng rất cần thiết để trả lời cho những nhu cầu luân lý và xã hội, đồng thời chứng minh giá trị của con người. Có được sự hài hòa như thế, tốt đẹp biết bao !

Những thuyết thực chứng kế thừa

Tinh thần thực chứng đã được tóm lược một cách đặc biệt trong tác phẩm của Comte, được thể hiện qua thế kỷ XIX : có những người tỏ ra gần như không lệ thuộc vào Comte; những người khác ít trực tiếp hoặc gián tiếp đã nhận vài chủ đề lớn. Cách chung, tất cả đều chấp nhận hai nguyên lý căn bản của Comte.

Theo tinh thần trên, người ta phân biệt ba luồng tư tưởng :

I. Luồng tư tưởng chiều hướng khoa học.

II. Luồng tư tưởng chiều hướng tâm lý học.

II. Luồng tư tưởng chiều hướng xã hội học.

Hai luồng tư tưởng đầu chi phối cả thế kỷ XIX. Luồng tư tưởng thứ ba xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX.

Luồng tư tưởng chiều hướng khoa học.

Trong phần này, chúng ta tìm hiểu về ba luồng tư tưởng :

I. Thuyết của Darwin

II. Tổng hợp của Herbert Spencer

III. Xã hội chủ nghĩa

I. Thuyết của Darwin.

A. Nguồn gốc :

Tại sao có nhiều loài sinh vật trên mặt đất. Cách giải thích bằng sự tiến hóa hoàn toàn xa lạ đối với chủ thuyết thực chứng của thế kỷ 18. Comte đã từng tuyên bố không thể nào giải thích tiến bộ từ thấp lên cao, và chỉ chấp nhận sự tiến bộ trong cùng một loại, đặc biệt nơi xã hội con người.

Nhà tự nhiên học Pháp Jean Lamarck trong tác phẩm nhan đề “Triết học động vật”, thử giải thích nguồn gốc của các loài động vật, xuất phát từ một cơ thể (organisme) nguyên thủy, dưới sự tác động của ba yếu tố : thích nghi môi trường, thói quen và di truyền.

Nhưng nhà tự nhiên học người Anh của thế kỷ XIX, Charles Darwin, thủ lĩnh của thuyết tiến hóa, từ một chuyến du lịch vòng quanh thế giới, đã bị thu hút bởi hai sự kiện : những nét giống nhau sâu sắc giữa các loài sinh vật, đặc biệt là loài động vật, và tính đa dạng thích nghi môi trường. Ông tìm giải thích hai sự kiện này :

Mãi đến năm 1838, qua hai tác phẩm của Malthus, ông đã tìm được lời giải đáp. Malthus tìm chứng minh một cách khoa học, nghĩa là bằng những sự kiện với qui luật : mỗi sinh vật tăng theo một tỷ lệ lớn hơn lượng của những phương tiện nuôi sống, và ông kết luận cần phải giới hạn sinh sản; còn Darwin kết luận phương tiện duy nhất để tồn tại mãi là đấu tranh cho sự sống. Đó là cách giải đáp cho vấn đề.

Giải đáp này được Darwin triển khai trong tác phẩm : “Nguồn gốc các chủng loại”, giới hạn trong “hậu duệ của con người” và “diễn tả cảm xúc nơi con người và loài thú”, ông đã triển khai tư tưởng từ các loài thực vật đến con người.

B. Các qui luật

Theo Darwin, những chủng loại khác nhau về động vật hiện đang có, được giải thích bằng một mẫu duy nhất hay ít ra bằng vài mẫu nguyên thủy được phát triển và nhân lên theo qui luật căn bản lựa chọn tự nhiên (sélection naturelle).

Ông đã dùng ví dụ điển hình trong chăn nuôi : nhà chăn nuôi, do từ một sự lựa chọn có phương pháp những gốc sản sinh, đã lai tạo được nhiều giống khác nhau, sự phát triển của sự sống xuất hiện cũng như một sự lựa chọn do thiên nhiên được thể hiện qua đấu tranh cho sự

sống, và sự lựa chọn tự nhiên này thực hiện trên một số lớn các đối tượng, trong một thời gian rất dài, có thể tạo ra những sự khác biệt rất quan trọng. Đặt trường hợp có rất nhiều những mầm sống trong tương quan với con số của các sinh vật, người ta phải công nhận rằng chỉ có mầm sống mạnh hơn hết mới có thể có được sự hiện hữu, nghĩa là những mầm có khả năng thích nghi với hoàn cảnh thiên nhiên : cái này đòi hỏi thiên nhiên có sự lựa chọn.

Công việc loại trừ này còn được tăng cường trong quỹ đạo cao cấp do sự lựa chọn giới tính (*sélection sexuelle*). Theo sự lựa chọn này, bản năng hành động tương tự như người chăn nuôi, làm cho động vật loại trừ những loài yếu kém hơn, chỉ dành lại cho các loài mạnh nhiệm vụ sản sinh. Đây là qui luật căn bản, được gọi là qui luật bảo tồn loài có khả năng hơn.

Ngoài qui luật căn bản này, còn ba qui luật phụ thuộc :

- *Qui luật thích nghi, qui luật sử dụng và không sử dụng*: những bộ phận và chức năng của động vật có khả năng biến đổi dưới ảnh hưởng của môi trường bên ngoài, hoặc dưới ảnh hưởng của sự sử dụng và nhu cầu nội tại, đến nỗi những bộ phận hiện hữu phát triển hoặc biến mất, và những bộ phận mới phát sinh do nhu cầu.

- *Qui luật di truyền* : những biến thiên đạt được, nằm trong cơ thể và truyền đến con cháu. Qui luật này là định đề sự lựa chọn nhân tạo cũng như thiên nhiên. Darwin đã ghi nhận : tất cả các nhà chăn nuôi đều có chung một định đề : loài nào sản sinh ra loài đó. Theo ông, mặc dù có nhiều sự biến thiên có lẽ được giải thích do ảnh hưởng lâu dài bên ngoài, ảnh hưởng trên hậu duệ cũng như cha mẹ; nhưng trong một vài trường hợp, di truyền cũng có vai trò rõ ràng, ví dụ : sự di truyền những cá tính rất đặc biệt đạt được của một cá nhân do từ những hoàn cảnh đặc biệt và được giữ lại trong gia đình; cũng có thể xảy ra một cách tương tự trong những trường hợp khác. Để kết luận cho vấn đề này, Darwin ghi nhận : theo qui luật chung, mỗi đặc tính, như thế nào đi nữa, được chuyển sang hậu duệ bằng con đường di truyền; trường hợp ngược lại chỉ là luật trừ.

Theo Darwin, thuyết tiến hóa là một giả thuyết chưa được hoàn toàn chứng minh, tuy nhiên vẫn hợp pháp và có tính khoa học, với một

lý do là nó đã chú thích một số lớn những dữ kiện mà các lý thuyết khác đã không làm được. Ông phân biệt ba loại dữ kiện : những dữ kiện của biến dị (variations), những dữ kiện các hình thái giống nhau, những dữ kiện của quá trình phát triển phôi.

Kết luận :

Thuyết tiến hóa của Darwin vẫn còn là một giả thuyết có tính khoa học, giải thích các dữ kiện, do đó người ta không thể nào phủ nhận một cách tiên thiên, có thể đặt giá trị của nó dưới sự kiểm soát của qui nạp dựa trên thí nghiệm.

Về phương diện này, cần phải phân biệt :

1/ *Thuyết tiến hoá* : bắt đầu từ cái mơ hồ nguyên thủy và kết thúc ở con người bằng một sự tiến bộ liên tục. Ở đây sẽ thấy được cái phi lý, nếu muốn giải thích cái hơn bằng cái kém, sự sống bằng vật chất, tinh thần bằng thân xác. Nó được gọi là thuyết nhất nguyên, khi nó loại trừ Thiên Chúa và sự tạo dựng bằng cách qui chiếu tất cả về thực tại vật chất.

2/ *Thuyết biến hoá* (Transformisme), giới hạn sự tiến hoá cho các sinh vật, và theo nghĩa hẹp loại trừ con người vì sự hiện diện của linh hồn bất tử. Nó có thể phổ quát, nếu chủ trương bước tiến từ một tế bào nguyên thủy đến thân xác của con người. Nó cũng có thể dung hoà, nếu chỉ giới hạn sinh vật theo một chủng loại nào đó. Biến hoá dung hoà, một cách tiên thiên, không đối kháng với đức tin, cũng như với triết học kinh viện. Ngay cả biến hoá phổ quát cũng có thể được chấp nhận, với điều kiện phải bảo vệ những đòi hỏi của nguyên lý túc lý và không phủ nhận quan phòng của Thiên Chúa.

Trên thực tế, học thuyết của Darwin thế kỷ XIX chia sẻ thành công của thực chứng, bởi vì coi đó là hậu quả trực tiếp của những khoa học quan sát; nó có thể giải thích sự sống một cách thực chứng theo những nguyên lý duy cơ, loại trừ mọi giải thích siêu nhiên : nguyên nhân mục đích của tạo vật cũng như hành động sáng tạo. Tuy nhiên Darwin không phủ nhận sáng tạo, nhưng từ nguyên thủy thôi, mà lại phủ nhận sáng tạo linh hồn của con người, và lý trí trở thành một bản năng hoàn hảo.

Tổng hợp của Herbert Spencer (1820-1903)

Dẫn nhập

Là con của một nhà giáo người Anh, Herbert Spencer chuẩn bị đi vào nghề kiến trúc sư, nhưng trong quá trình học tập, ông lại nghiêng về chính trị và kinh tế. Những năng khiếu của ông cũng được tìm thấy trong triết học. Từ năm 1852 đến năm 1857, ông đã xuất bản tác phẩm “Những nguyên lý của tâm lý học” (Principes de Psychologie), qua đó thấy xuất hiện ý tưởng lớn của ông về tiến hóa (évolution). Mãi đến năm 1860, ông cho xuất hiện sơ đồ của một công trình tổng hợp trong một hệ thống chặt chẽ bao gồm những khoa học, những chủ đề triết học và tôn giáo lúc bấy giờ.

Thực hiện ý định đó với một sức khỏe không được khả quan, ông cho xuất bản năm 1862 tác phẩm “Những đệ nhất nguyên lý”, năm 1892 “Những nguyên lý luân lý”, tiếp theo “Nguyên lý về sinh vật học, tâm lý học và xã hội học”. Ý tưởng căn bản được thấy rõ trong hệ thống tư tưởng của H. Spencer là SỰ TIẾN HÓA (Évolution), được hình thành trong nguyên lý căn bản sau đây : cái có thể biết được giải thích bằng sự tiến hóa, và cái này (tiến hóa), khi được áp dụng vào siêu hình học và tôn giáo, giúp chúng ta chứng minh sự hiện hữu của Đấng bất khả tri (Inconnaissable).

Người ta ghi nhận : Spencer chấp nhận hoàn toàn những nguyên lý căn bản của thực chứng; cái có thể biết được chính là cái tương đối, những hiện tượng hoặc những dữ kiện thí nghiệm giúp thiết lập những qui luật. Táo bạo hơn Comte, ông còn xây dựng một hệ thống khách quan, được liên kết bằng một qui luật vật lý, và ông đặt dưới qui luật này tất cả những hiện tượng khoa học, bao gồm cả những hiện tượng tâm lý. Hơn thế nữa ông còn quan niệm rằng toàn bộ những tri thức thực chứng một cách tất yếu đưa chúng ta đến sự xác nhận về Đấng tuyệt đối, và mặc dù chúng ta không biết gì về bản chất của Ngài; chủ đề về Đấng khả tri vẫn là điểm son của tổng hợp Spencer. Chúng ta sẽ khảo sát những chủ đề sau đây :

A. Qui luật phổ quát về tiến hóa

- B. Tiến hóa vật lý và sinh học
- C. Tiến hóa tâm lý
- D. Tiến hóa xã hội và luân lý
- E. Tiến hóa siêu hình và tôn giáo : Đấng Bất khả tri

A. Qui luật phổ quát về tiến hóa

H. Spencer, khi gọi lại ý kiến của các triết gia, đã ấn định rằng đặc tính của triết học không đặt nền tảng trên đối tượng, bởi vì nó dựa trên các dữ kiện quan sát và các qui luật, nhưng đặt nền tảng trên phương thức tổng quát và tổng hợp để đạt đến đối tượng. Ông đã khẳng định : triết học là tri thức được thống nhất một cách hoàn hảo, trong khi đó khoa học là tri thức chỉ được thống nhất từng phần.

Spencer đã nhận thấy rằng những dữ kiện rất phức tạp, khó mà qui chiếu vào trong sự duy nhất; ông quyết định đề ra một qui luật trong đó mỗi dữ kiện sẽ là một sự bày tỏ một cách rõ ràng. Để thực hiện ý định này, ông bắt đầu ấn định những yếu tố căn bản cho tổng hợp của ông. Trung thành với duy cơ của Descartes, ông quyết định xây dựng lại tất cả với hai yếu tố : vật chất và chuyển động. Vật chất được quan niệm như một khối lượng bền vững có trương độ; chuyển động di chuyển trong khoảng không gian nào đó, trong một thời gian nào đó.

Sự hiện hữu của những yếu tố này được chi phối bởi những qui luật tổng quát, áp dụng cho tất cả mọi lãnh vực, và như thế chỉ thuộc phạm vi của triết học. Spencer đề ra những qui luật căn bản sau đây :

Qui luật của sự bất khả hủy (bảo tồn vật chất);

Qui luật của sự chuyển động liên tục (continuité du mouvement) : đây là khía cạnh nói lên quán tính của vật chất;

Qui luật của nhịp điệu : chuyển động được thể hiện theo chu kỳ chuyển đến một chuyển động đối kháng.

Tất cả những qui luật đó được rút ra từ một qui luật duy nhất; Đó là nguyên lý cao nhất của tổng hợp : qui luật bảo tồn năng lượng (énergie), được Spencer gọi là qui luật của lực tồn lưu. Người ta có thể nhận xét :

- lực được thể hiện một cách tĩnh trong vật chất cứng;

- và động trong chuyển động và trong các năng lượng khác nhau, để tạo thành những biến hóa.

Do đó, bất khả hủy của vật chất, liên tục tính của chuyển động và những qui luật xuất phát từ hai dữ kiện trên là những khía cạnh của qui luật của lực tồn lưu : cái này theo Spencer không thể chứng minh được, bởi vì nó đã nằm trong các chứng minh khác của khoa học.

Nhưng với qui luật lực tồn lưu này, chúng ta chưa có được ý tưởng thống nhất; bởi vì ghi nhận những yếu tố, chưa phải là tìm ra một qui luật của một sự tổng hợp. Theo Spencer, vấn đề không phải là tìm hiểu: vật chất hay chuyển động, lực hoạt động như thế nào. Vấn đề là tìm diễn tả tổng hợp của các yếu tố dưới các khía cạnh; nói cách khác, tìm diễn tả một qui luật giải thích tổng hợp tất cả những dữ kiện. Qui luật lớn đó chính là tiến hóa, với sự chuyển động đối kháng theo sau : sự lý tán (dissolution).

Một cách tổng quát, tiến hóa đòi hỏi một sự chuyển động đưa tới tổng hợp : một sự tích hợp (intégration) của vật chất, đi từ cái đơn đến cái phức tạp, trong khi đó ly tán, ngược lại, có tính phân tích. Vả lại có nhiều dữ kiện cho thấy sự tập trung kéo theo sự tiêu hao chuyển động ngoại tại hoặc nội tại, trong khi đó ly tán kéo theo sự tập trung chuyển động. Và Spencer đã cho ra định nghĩa tổng quát : ly tán là sự hấp thụ chuyển động và phân tán vật chất; tiến hóa ngược lại, là sự tập hợp vật chất; và tiêu hao chuyển động.

Ông cũng phân biệt hai loại tiến hóa : đơn và ghép.

Tiến hóa đơn được hình thành từ hai yếu tố.

Tiến hóa ghép : sự tái phân phối vật chất để hình thành cái phức hợp kéo theo những đặc tính phụ có giá trị qui luật. Những dữ kiện đòi buộc chúng ta (Spencer khẳng định) phải làm rõ ý nghĩa của tiến hóa. Trước hết, tiến hóa thể hiện bằng củng cố : từ trạng thái ít liên kết đến sự liên kết lớn hơn, ví dụ : những cơ quan được củng cố, khi hình thành... Tiến hóa còn được thể hiện bằng sự phân hóa (différenciation) : từ tính thuần nhất (homogénéité) đến bất thuần nhất (hétérogène). Ví dụ : lịch sử

của một động vật cho chúng ta thấy sự tăng trưởng của nó từ một tế bào nguyên thủy. Cuối cùng, tiến hóa được thể hiện bằng sự xác định, từ cái vô định đến cái được xác định rõ ràng : có một sự tiến bộ từ cái lộn xộn đến một trật tự.

Cuối cùng trong tiến hóa phức tạp, sự biến đổi không làm tiêu tan tất cả, và phần được giữ lại có khuynh hướng trở thành chắc chắn hơn, bất thuận nhất hơn, và có phần ổn định hơn. Và Spencer đã đưa ra một **định nghĩa về sự tiến hóa** : *tiến hóa là sự tập trung vật chất kéo theo một sự tiêu hao chuyển động*; trong quá trình đó vật chất đi từ trạng thái thuần nhất vô định, không bền chặt đến trạng thái bất thuận nhất được xác định và bền chặt, và cũng trong quá trình đó, chuyển động cũng trải qua một sự biến đổi tương tự.

Theo Spencer, đây là qui luật cơ bản tổng hợp tất cả mọi hiện tượng có thể biết được, từ một tế bào nguyên thủy không rõ ràng , đến những dữ kiện xã hội của con người văn minh nhất.

Áp dụng qui luật vào các lãnh vực vật lý, sinh lý, tâm lý, luan lý, xã hội, siêu hình và tôn giáo.

I. LÃNH VỰC VẬT LÝ

Spencer không áp dụng một cách đặc biệt nguyên lý căn bản của ông vào trong lãnh vực vô cơ (morganique); ông chỉ nêu lên sự kiện hình thành của các dữ kiện địa chất, vật lý và hóa học.

II. LÃNH VỰC SINH LÝ

Ông dùng lại những chủ đề lớn về biến hóa của Darwin. Bằng những dữ kiện của phôi, vì tính đồng dạng hình thể (morphologique), ông chứng minh một cách dễ dàng sự thực hiện qui luật tiến hóa với ba khía cạnh : đi từ thuần nhất đến bất thuận nhất, với sự củng cố toàn bộ và sự ấn định cho toàn bộ đó một bình diện cao hơn. Tuy nhiên, trong triển khai tư tưởng, ông đã không ra khỏi suy nghĩ duy cơ của những khoa học hiện đại; và còn hơn cả Darwin, ông giải thích tiến bộ trong tổ chức sinh lý và sự biệt hóa của các chủng loại bằng sự biến hóa của các lực

duy cơ. Ông quan niệm sự sống như là một tổng hợp của những lực phong phú hơn, được sắp đặt tốt hơn, nhưng trên cùng một bình diện như những lực hóa học !

III. LÃNH VỰC TÂM LÝ :

Ông phân biệt hai loại vấn đề : tâm lý học thực nghiệm, nói về sự sắp xếp và những qui luật của những dữ kiện tâm lý. Vấn đề thứ hai khảo sát về nguồn gốc của những đệ nhất quan niệm của con người và giá trị của các khoa học.

- **Về tâm lý học thực nghiệm** : Spencer nói về những khả năng của con người như sau : sự biểu hiện đầu tiên của đời sống tâm lý là bản năng, mà Spencer định nghĩa như là một hành vi phản xạ phức tạp. Với một sự kích thích đơn giản, hệ thống thần kinh đáp trả bằng một phản xạ đơn giản; đi sâu vào trong tổ chức của các sinh vật, môi trường càng trở nên phức tạp, sự thích nghi trở thành một loạt những hành vi bản năng, được hình thành theo qui luật tiến hóa, bởi sự tập hợp có thứ tự và phức tạp của những phản xạ đơn giản. Bản năng khi được phong phú như trên, làm phát sinh trí nhớ; bởi vì Ký ức (souvenir), theo Spencer, chỉ là khởi điểm của sự kích thích thần kinh. Ví dụ : nhớ tới màu đỏ, nghĩa là ở trong trạng thái tâm lý mà sự trình bày của màu đỏ làm phát sinh.

Khi bản năng thượng đẳng đã tổ chức được một số lớn những chuyển động, phần lớn những chuyển động này có thể được thể hiện ra bên ngoài, và ở trong trạng thái khuynh hướng : chúng biến thành những ký ức, sẵn sàng tái xuất hiện khi sự thích nghi đòi hỏi. Tóm lại, trí nhớ (mémoire) là sự tập hợp những kinh nghiệm, được tăng trưởng nhờ di truyền, trở thành cội nguồn cho sự tiến bộ ổn định đưa đến một sự thích nghi ngày càng mở rộng, phong phú và rõ ràng với bên ngoài.

Như thế, từ trí nhớ, dần dần phát sinh ra lý trí. Tư tưởng là một sự thích nghi. Tri thức, có nghĩa là đặt một đối tượng mới vào trong quan hệ với một đối tượng đã được biết (connaitre, c'est reconnaitre), đối chiếu những khía cạnh giữa hai đối tượng, và những đồng dạng của cả hai. Ví dụ, khi đi qua một cách đồng, người ta nghe một tiếng động lạ thường; quay mặt lại, người ta nhìn thấy một đàn chim, tức khắc tiếng động được giải thích trong lý trí, bởi vì chúng ta có thể cung cấp nguyên nhân cho tiếng động, nghĩa là chúng ta có thể sắp xếp trường hợp cá biệt này trong những hiện tượng được gọi là “chim bay” (vol

d'oiseaux). Sự sắp xếp này, theo Spencer, là kết quả của các kinh nghiệm được trí nhớ tập hợp lại; nơi loài thú và trẻ con, sự tập hợp chỉ đi từ một dữ kiện này đến dữ kiện khác; nhưng đối với tiến bộ của loài người và đời sống xã hội, sự tập hợp là phát sinh những hệ thống lớn của khoa học, phong phú và có trật tự : đó là công trình của lý trí.

Song song với tiến bộ của tri thức, khía cạnh tình cảm cũng được phát triển để làm trọn ý nghĩa của sự thích nghi, được khởi sự bằng tư tưởng. Tình cảm đơn giản nhất là khát vọng, theo sau bản năng như là một khuynh hướng để chiếm đoạt đối tượng ngoại tại. Để đáp lại những hoàn cảnh phức tạp, những tình cảm đơn giản tập hợp lại thành nhiều nhóm; các nhóm kết hợp lại với nhau làm phát sinh những sắc thái của đời sống tình cảm. khi sự thích nghi đã đến lúc không còn là tự động nữa, những sự chuyển động xuất hiện để đáp ứng cho sự kích thích, nhiều nhóm tình cảm đối kháng được cân nhắc; trạng thái đó được gọi là suy nghĩ (*délibération*); và khi sự thúc đẩy mãnh liệt nhất xuất hiện, gọi là quyết định. Cách trình bày này rõ ràng đã loại trừ tự do : theo Spencer, tự do chỉ là một ảo tưởng do từ quan niệm về cái tôi như là tách biệt với các hiện tượng cấu tạo nên nó ở từng mỗi thời điểm.

- Nói về giá trị của tri thức, Spencer quan niệm rằng tri thức của chúng ta không thể nào nắm bắt được thực tại ngoại tại như nó là. Như thế ông đã phủ nhận thuyết duy thực cổ truyền. Theo ông, không những sự vật tự thân thoát ra khỏi tầm tay của chúng ta, mà cả những hiện tượng mà khoa học đã thiết lập những qui luật cũng không nhất thiết nằm trong vòng kiểm soát của chúng ta. Và Spencer đã tuyên bố : tính tương đối của tri thức (*la relativité de notre connaissance*). Theo ông, nếu tri thức có mục đích thích nghi những phản ứng nội tại của chúng ta với những ảnh hưởng ngoại tại, chỉ cần nó dạy chúng ta biết đáp ứng thích nghi một tương quan nội tại nào đó cho một tương quan ngoại tại. Như thế tri thức của chúng ta chỉ là tương đối, nghĩa là chỉ có đối tượng là các tương quan.

IV. LÃNH VỰC LUÂN LÝ VÀ XÃ HỘI (*évolution morale et sociale*).

Trong tư tưởng của Spencer, vì vắng bóng của tự do, nên quan niệm luân lý đã mất đi ý nghĩa cổ truyền của nó; ở đây không đề cập đến một thứ khoa học thực tiễn đem đến cho tự do một bộ luật có tính bắt buộc cưỡng chế : tuân giữ đưa đến phần thưởng; vi phạm, hình phạt. Spencer dùng ngôn ngữ thông thường, nhưng với một ý nghĩa mới lạ. Theo ông, qui luật luân lý là sự phát triển tất yếu của qui luật tiến hóa : Ông đã định nghĩa luân lý của ông như sau : đó là sự suy diễn ra những hình thức ngày càng hoàn hảo hơn, mà hành động con người; cá nhân và xã hội phải tuân thủ, chiếu theo qui luật căn bản của tiến hóa.

Đời sống của con người, cũng như tất cả mọi sự sống, khi thích nghi với môi trường, theo đuổi một lợi ích hoặc hạnh phúc nào đó. Hạnh phúc đó trước tiên thuộc phạm vi giác quan, trước khi trở thành sự thỏa mãn thượng đẳng của triết gia. Theo cái nhìn này, luân lý của Spencer có chiều hướng vị lợi và khoái lạc (hédoniste). Nhưng Spencer, cũng như Comte, chủ trương nơi mỗi con người, bên cạnh những khuynh hướng vị kỷ cũng có những khuynh hướng vị tha, là nền tảng của đời sống xã hội. Mỗi người sẽ tìm thấy vui sướng trong tận tụy lo lắng cho tha nhân, và đó sẽ là hạnh phúc : hạnh phúc ở trần gian, hoa quả tất yếu của tiến bộ và của qui luật tiến hóa.

V. LÃNH VỰC SIÊU HÌNH VÀ TÔN GIÁO.

Khuynh hướng nhìn các vấn đề dưới góc độ phổ quát đã hướng Spencer đến quan niệm về Tuyệt đối và Vô hạn. Tuy nhiên, bằng chứng minh tiến hóa, ông đã đi tới kết luận : Hữu thể tối cao bất khả tri.

- Chứng minh bằng đối tượng của khoa học.

Theo Spencer, đối tượng này là hiện tượng và cái tương đối và hữu hạn. Không thể nào nghĩ tới cái xuất hiện, nếu không có chủ thể. Cũng vậy, không thể nào quan niệm được một tương quan, nếu không có một chủ thể nêu lên cái tương quan với một chủ thể khác. Như thế, đằng sau những tư tưởng, có sự hiện hữu của một thực tại, khác biệt với tư tưởng, và không lệ thuộc vào chúng ta : sự hiện hữu của Tuyệt đối, mà nếu không có, cũng sẽ không thể có một tri thức xác thực về cái tương đối; và bởi vì cái tuyệt đối này không có tương quan tới một chủ thể nào khác, do đó cũng vô hạn. Tất cả những hiện tượng được giải

thích do những qui luật khoa học chỉ là những biểu hiện của thực tại nêu trên. Có thực tại tuyệt đối như thế, tại sao lại bất khả tri ?

Nếu chúng ta thử hình thành một ý tưởng rõ ràng, chúng ta sẽ đi đến mâu thuẫn. Spencer chứng minh. Với những dữ kiện bên ngoài; những dữ kiện căn bản dưới góc độ duy cơ của Spencer là không gian, thời gian, vật chất và lực. Vậy thì, không gian và thời gian hoàn toàn không thể hiểu được. Tri thức trực tiếp mà chúng ta tưởng chừng như có được lại là một sự dốt hoàn toàn (ignorance totale), bởi vì thực tại của những yếu tố đo đòi hỏi phải là những thực thể vô hạn, nhưng đằng khác, những thực thể có thể biết được một cách khoa học là những thực thể được xác định có thể đo lường được, và hữu hạn để có thể đi vào trong các qui luật. Còn về vật chất cũng hoàn toàn không thể hiểu được. Theo Spencer, hiểu vật chất theo cái nhìn của Newton, hoặc của Boscowitch, người ta bị đặt giữa những cái phi lý, đối kháng nhau, và cuối cùng chỉ là cái bất khả thể (impressibilité). Về lực, chúng ta có thể biết qua trung gian của năng lượng (énergie), một cách suy loại : nhưng suy loại giả dối, bởi vì nó giả thiết tất cả các vật thể phải có tâm lý (conscience) - nếu bước sang những dữ kiện nơi tại, thực tại tuyệt đối mà những dữ kiện trình bày cho chúng ta chính là cái tôi suy tư (le moi pensant); và một cách tự nhiên chúng ta tưởng rằng, do trực giác chúng ta đạt tới sự hiện hữu của nó. Nhưng không có một tri thức nào có thể có được, nếu không có sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng. Spencer lý luận : “nếu đối tượng được nhận biết là chính bản thân, thì ai sẽ là chủ thể nhận biết đối tượng ? Hoặc nếu bản thân là chủ thể suy tư, thì chủ thể nào khác sẽ được suy tư ?” Hai cách lý luận trên chứng minh : tuyệt đối hiện hữu, nhưng bất khả tri.

- Chứng minh bằng tôn giáo.

Tôn giáo đòi hỏi sự hiện hữu của một Hữu thể tối cao, siêu việt và vô hạn, phải được tôn thờ như là tạo hóa của vũ trụ, và phải được nhìn nhận như là Nhà lập pháp và là cùng đích của cuộc sống : chính Đấng Tuyệt đối đem lại lời giải đáp cho tất cả mọi sự. Đây là tư tưởng căn bản của nhân loại. Tiến hóa đã chứng minh cho chúng ta được biết, với sự xuất hiện của những xã hội, sự hình thành những tôn giáo đầu tiên ngày càng có tiến bộ từ Bái vật giáo (fétichisme) nguyên thủy cho tới những phụng tự và tôn giáo của những dân tộc văn minh.

Đàng khác nếu đem phê bình những ý tưởng căn bản của những tôn giáo, người ta nhận thấy rằng những tư tưởng đó khó mà chấp nhận được, như là những tư tưởng về khoa học. Những tư tưởng đó muốn giải thích nguồn gốc của vũ trụ, nhưng đó là một bí nhiệm không thể giải quyết được : người ta không thể nào quan niệm được vậy mà vũ trụ tự hiện hữu, hoặc tự tạo dựng, hoặc được tạo dựng bởi Thiên Chúa. Giả thuyết thứ hai cũng chỉ là một hình thức của giả thuyết thứ nhất; và giả thuyết thứ ba, đòi hỏi Thiên Chúa phải tự hữu. Nhưng chính vì chỗ “tự hữu”, mà Spencer bảo là không thể thực hiện được, bởi vì vượt lên trên những dữ kiện, được giải thích bằng những nguyên nhân, và như thế có khởi điểm, người ta lao tới một hiện hữu không nguyên nhân, không khởi điểm. Lý trí không thể nào, bằng sự cố gắng, có thể đạt tới sự hiện hữu như thế. Và Spencer, cùng với Mausel tuyên bố : “Quan niệm về Đấng Tuyệt đối và vô hạn, do từ bất cứ góc độ nào, hoàn toàn chỉ là mâu thuẫn”.

Như thế tôn giáo cung cấp cho chúng ta một cảnh tượng như là các khoa học : một sự thuyết phục nào đó, có tính phổ quát, về sự hiện hữu của Đấng tuyệt đối, nhưng hoàn toàn bất lực để diễn tả về Ngài; có bằng chứng hiển nhiên về sự hiện hữu của Ngài, nhưng hoàn toàn không biết gì về Ngài : Bất khả tri.

- ***Bản chất của tri thức về tuyệt đối.*** Spencer cho là chúng ta không có khả năng biết gì về bất cứ một đặc tính nào của Thiên Chúa : “tuyệt đối là một ngôi vị hay vô ý thức, là một bản thể duy nhất, hoặc gồm nhiều bản thể, là tạo hóa, Quan phòng... Chúng ta hoàn toàn không biết gì hết. Nhưng ông cũng chấp nhận là chúng ta có thể đạt tới Tuyệt đối, và bằng một cố gắng lớn, đã chỉ cho thấy bằng phương thức nào.

- ***Tri thức về Tuyệt đối qua phủ định*** : Theo Spencer, bên cạnh những tư tưởng hoàn hảo và những tư tưởng, mặc dù bất toàn, có thể được bổ sung, có những tư tưởng không còn có thể được bổ sung, tri thức về tuyệt đối thuộc về loại cuối cùng này.

- ***Tuy nhiên tri thức về tuyệt đối*** không phải là là một sự thiếu vắng tư tưởng : đi vào chiều sâu của mỗi hiện tượng, có một cái gì tồn tại (résidu) có ý nghĩa như là tuyệt đối. Mặc dù không thể cho quan niệm này một sự diễn tả về chất hay về lượng, tuy nhiên không phải vì

thế mà nó không có một giá trị ý nghĩa nào hết : nó áp đặt cho chúng ta như là một yếu tố tích cực và bất khả hủy của tư tưởng. Có lẽ để hình thành một ý tưởng về vô hạn, chúng ta chỉ dùng những yếu tố hữu hạn, được xác định và tương đối, nhưng chúng ta cũng nhận được phải có một “cái gì đó” ở bên trên. Nhưng làm sao xác định được “cái gì đó” ? Bằng cách phối hợp những quan niệm lại với nhau , không có một giới hạn hay một điều kiện nào hết. Chúng ta hình thành ý tưởng vô định cũng theo cùng cách hình thành những ý tưởng được xác định bằng cách hợp nhất một loạt những ý tưởng. Nói đúng hơn, chúng ta hợp nhất tất cả các ý tưởng lại để làm nổi bật cái chung nhất của chúng. Cái chung nhất là cái chúng ta không thể phủ nhận, chúng ta chỉ định bằng một danh từ chung “hiện hữu”.

Kết luận :

Tư tưởng của Spencer được tập trung trong hai chủ đề liên kết mật thiết với nhau : trước hết chủ đề về sự tiến hóa; chủ đề thứ hai về Đấng Bất khả tri: có một Đấng Tuyệt đối, nền tảng của các khoa học và đối tượng của tôn giáo, nhưng đối với chúng ta : Bất khả tri.

Tư tưởng của Spencer được triển khai trong một bầu khí hoàn toàn thực chứng. Mặc dù cùng sử dụng danh từ triết học, cùng quan niệm không biết gì hơn ngoài dữ kiện thí nghiệm, quý trọng đối với khoa học thực chứng, nhưng thuyết của Spencer có hệ thống hơn, và thực chứng hơn thuyết của Comte : có thể coi nó như một tổng hợp thống nhất hơn và hoàn hảo hơn, bởi vì bao gồm cả tâm lý học, tuy nhiên ít vững chắc hơn, bởi vì ít quan tâm đến những mức độ khác nhau của những hiện tượng. Hệ thống này một cách rõ nét thuộc về luồng tư tưởng khoa học, và cũng có quan hệ với chủ thuyết duy vật của Karl Marx và các nhà theo chủ thuyết xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, Spencer tự bào chữa không phải là duy vật, bằng cách qui toàn bộ những hiện tượng về với những biểu hiện của vật chất và của lực vật chất, bởi vì, sự giải thích tất cả những hiện tượng theo chiều hướng vật chất, chuyển động và lực chỉ là sự rút gọn những ý tưởng tượng trưng phức tạp thành những tượng trưng đơn giản hơn. Thực tại được tượng trưng, theo Spencer không vật chất mà cũng không vô hình : đó chỉ là bất khả tri.

Đàng khác, cũng phải công nhận Spencer ít bất khả tri hơn các nhà thực chứng cứng nhắc khác và có thể nói rằng chính ông đã tìm lại được con đường của những triết gia lớn của Kitô giáo đặc biệt Thánh Tôma, mặc dù ông chưa nói lên được một cách rõ ràng chủ thuyết này. Bởi vì không có mâu thuẫn khi nói về sự hiện hữu của một Đấng Bất khả tri, nếu phủ nhận mọi tri thức về bản chất của Thiên Chúa.

Tuy nhiên, giải đáp của Spencer vẫn còn khiếm khuyết, bởi vì tri thức của chúng ta về Thiên Chúa, nhờ suy loại, có thể có giá trị tích cực mặc dù bất toàn. Cuối cùng phải công nhận rằng Spencer vẫn là tù nhân của những phủ nhận của Kant và của các triết gia thực chứng.

PHONG TRÀO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (SOCIALISME)

Phong trào xã hội chủ nghĩa đã được phát triển mạnh mẽ vào khoảng đệ nhị bán thế kỷ XIX và thế kỷ XX, chủ yếu là một chủ thuyết về kinh tế, tiếp nối công trình của Smith và nông dân, nhưng khuynh hướng ngày càng được đánh dấu bởi thực tiễn. Những nhà lãnh đạo thường là những người chiến đấu trong lực lượng lao động chống lại tư bản, như Karl Marx, hoặc dấn thân vào chính trường tuyên truyền cách mạng bạo động, như Lénine. Tuy nhiên người ta cũng tìm thấy vài ý tưởng chỉ đạo liên kết xã hội chủ nghĩa với thuyết thực chứng, và ngày nay phát triển thành một tổng hợp duy vật khá sâu rộng.

Chúng ta sẽ điếm qua những nguyên lý triết học; và sau đó sẽ nói về thuyết của Karl Marx, và thuyết cộng sản hiện đại.

A. Nguyên lý chỉ đạo của Xã hội chủ nghĩa

Mặc dù có nhiều chủ thuyết về xã hội, do từ ảnh hưởng của J.J. Rousseau, hoặc từ náo trạng của thực chứng. Những chủ thuyết về kinh tế từ đó có một giá trị của một nền luân lý thực chứng, xây dựng trên sự bình đẳng, và tiến hóa theo qui luật tiến bộ.

1. Luân lý thực chứng, đối với Xã hội chủ nghĩa, hạnh phúc tối cao, định hướng cho sinh hoạt luân lý của con người, hệ tại ở tổ chức cho đời sống vật chất và cảm giác, để cho mỗi người tìm thấy được sự thỏa mãn hoàn toàn các nhu cầu, coi đó như là một phần thưởng của lao động. Để trở thành một người theo Xã hội chủ nghĩa, chỉ cần chấp nhận lý thuyết trên như là một thứ trở lại gần như tôn giáo, sự xuất hiện của một quan niệm mới về cuộc sống và những quan hệ xã hội. Quan niệm này cho thấy một cách rõ ràng thuyết bất tri thực chứng, chỉ công nhận là hợp pháp sự nghiên cứu những dự kiện của kinh nghiệm khả giác. Do đó các vấn đề về linh hồn bất tử, sự hiện hữu của Thiên Chúa và những bổn phận đối với Ngài, hoàn toàn rơi vào trong thình lạng, và như thế không thể nào mà không rơi vào thuyết duy vật và vô thần.

2. Công bình bình quân

Phương diện cần và đủ để đạt được hạnh phúc là sự phân phối của cải cho tất cả mọi người theo sự bình đẳng, sự phân phối này chính là sự thực hiện công bình, đức tính căn bản nơi đời sống con người. Ở đây thấy được nguyên lý của Rousseau : tất cả mọi người đều bình đẳng.

Nhưng cũng có vài khác biệt trong áp dụng cụ thể sự bình đẳng. Cách chung, nó được hiểu như là một sự bình đẳng cân xứng, tùy theo nhu cầu của mỗi người, hoặc tùy theo sự lao động mỗi người cung cấp. Nhưng tất cả mọi người đều nhất trí là trở ngại chính của công trình tư hữu, đặc biệt dưới dạng là các tài sản dồn vào tay các nhà tư bản; như thế, xã hội chủ nghĩa có đặc tính là đối kháng lại với tư hữu, hoặc tư bản; phải tiêu diệt, hoặc ít ra thu hẹp nó lại; Xã hội chủ nghĩa tuyên bố tư hữu là kẻ thù của luật tự nhiên.

Phương thuốc được đề ra là sự can thiệp của xã hội, phải nắm giữ tất cả các tài sản, và phân phối một cách đồng đều cho mỗi người.

3. Qui luật tiến bộ

Người theo chủ thuyết xã hội, khi thực hiện ý tưởng của mình, phải biết lo lắng về lợi ích của thợ thuyền. Trong công tác này, phải nhằm đến qui luật tiến bộ : xã hội loài người ngày càng tiến tới hạnh phúc. Và khi công lý được thiết lập đều khắp, thì có sự đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau; Ở đây, chúng ta tìm lại lý tưởng của Comte về một trạng thái tương lai, vị tha phổ quát sẽ là nền tảng của đời sống luân lý.

KARL MARX VÀ THUYẾT CỘNG SẢN

I. Tiểu sử

Sinh năm 1818, tại Trèves. Cha mẹ Do thái, theo Tin lành từ năm 1814. ông đã nghiên cứu Hegel; điều làm cho ông tâm đắc nhất là chủ đề biện chứng. Chính chủ đề này khai mở cho ông lập trường đấu tranh giai cấp. Trong một thời gian ngắn, ông dạy triết học ở Bonn. Nhưng từ năm 1841, ông trực tiếp lao mình vào hoạt động xã hội và chính trị; Là nhà báo và nhà cách mạng. Tại Bruxelles, với Frédéric Engels, ông đã thảo ra bản tuyên ngôn của những người cộng sản. Năm 1848, sau khi thành lập đảng xã hội ở Đức, ông bị bắt buộc phải trở về Luân Đôn, ở đó ông đã viết nhiều tác phẩm, cụ thể như : Phê bình kinh tế chính trị (1859); Kêu gọi các tầng lớp thợ thuyền ở Âu châu (1864) và nhất là tác phẩm danh tiếng : “Tư Bản” (1867)

Đồng thời, ông cũng tiếp tục hoạt động cách mạng, với khẩu hiệu : “Hỡi các người vô sản của các quốc gia, hãy hợp nhất lại với nhau”. Năm 1866, ông thành lập ở Luân đôn Đệ Nhất Quốc tế Xã hội, đứng vững tới năm 1870; Chiến tranh Pháp-Đức bùng nổ, tiếp theo đó là sự thất bại của công xã Paris đã làm suy yếu uy tín của ông. Những sự bất đồng nội bộ cuối cùng đã hạ bệ ông : Năm 1874, Bakounine đã thành lập một hiệp hội đối thủ, và bên Đức, Ông Lasalle thành lập một đảng phi Mác-xít : hai tổ chức này đã đánh bại Marx.

Tuy nhiên phong trào Xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục, nhưng dựa trên những tổ chức nghiệp đoàn và nghề nghiệp; và năm 1889, tại Đại hội Quốc tế ở Paris, đồ đệ của Marx đã thành lập Đệ nhị Quốc tế, trụ sở ở Luân Đôn; vẫn còn tồn tại tới ngày nay, trong khi đó những người Sô

Viết, những ông chủ của Nước Nga, đang điều khiển ở Moscou Đệ Tam Quốc tế Cộng Sản.

Chủ thuyết xã hội chủ nghĩa được diễn tả một cách hoàn hảo trong chủ thuyết Mác-xít, có ảnh hưởng lớn trong các phong trào xã hội xã hội chủ nghĩa và công sản. Tác phẩm Tư bản (Le Capital) là một trình bày về kinh tế, hơn là một chủ đề triết học, và đặc điểm này là một trong các nguyên nhân đem lại thành công nơi những người theo chủ nghĩa khoa học thế kỷ XIX; Tuy nhiên, người ta cũng tìm thấy giá trị triết học trong thuyết duy vật lịch sử và biện chứng, như là một thứ ánh sáng soi dẫn chủ thuyết Mác-xít, hướng tới cộng sản vô thần, như là sự phát triển tột đỉnh của thuyết Mác-xít.

1. THUYẾT CĂN BẢN : Duy vật lịch sử và biện chứng.

Theo Lénine, vấn đề lớn và căn bản nhất của triết học, và đặc biệt là triết học hiện đại là tương quan giữa tư tưởng và hữu thể. Nhưng đâu là yếu tố căn bản, tinh thần hay vật chất ? Những triết gia duy tâm như Hegel đứng về phía tinh thần, coi như là nguồn gốc của mọi thực tại. Còn Marx một cách dứt khoát nghiêng về vật chất : đối với ông, không có thực tại nào khác ngoài vật chất và những mãnh lực của nó làm cho có sự tiến hóa liên tục : chính cái này giải thích những khía cạnh khác nhau của vũ trụ, Marx không quan tâm đến những cấp bậc hạ đẳng, mà chỉ nhằm nghiên cứu lịch sử con người. Do đó thuyết Duy vật của ông được đặt tên là Duy vật Lịch sử. Theo ông, sự phát triển đối với cá nhân và xã hội hoàn toàn lệ thuộc vào những điều kiện vật chất và kinh tế. Trình độ văn minh được đo lường theo sự phát triển của công nông.

Sự phát triển của loài người lệ thuộc vào thuyết tất định của thiên nhiên và bị khống chế bởi những qui luật mà khoa học có thể thiết định. Những qui luật này không nhất thiết chỉ áp dụng vào những hiện tượng con người, nhưng cũng phải được tìm thấy trong những điều kiện của đời sống kinh tế mà khoa học, luật pháp và xã hội là những thượng tầng cơ sở (Superstructure). Chính ở điểm này thấy được trực giác của Marx : đời sống kinh tế thực hiện qui luật tiến hóa theo ba thì : chính đề, phản đề và tổng hợp, mà Hegel đã khám phá ra. Biện chứng này, theo Hegel , điều khiển sự tiến hóa của tinh thần, nhưng trong Mác-xít vẫn còn giữ đặc tính tất yếu và sáng tạo, nhưng lại dựa vào một

thế giới được cấu tạo bằng những thực tại vật chất và kinh tế; do đó người ta gọi là duy vật biện chứng. từ đó, trong chủ thuyết Mác-xít, đấu tranh giai cấp chiếm một chỗ khá quan trọng.

Có thể tóm lược tư tưởng của Marx như sau :

Thực tại duy nhất là vật chất và những mãnh lực của nó, mà sự tiến hóa liên tục và lũy tiến (Progressif) tạo thành những xã hội và những nền văn minh; và sự tiến hóa này theo quy luật biện chứng của Hégel : chính đề, phản đề và tổng hợp là đấu tranh giai cấp. Đây là kim chỉ nam mà Marx đã sử dụng trong những nghiên cứu của ông.

2. Marx nghiên cứu trước tiên về đời sống kinh tế

Theo Marx, giá trị thật sự của một món hàng được tính bằng sức lao động được sử dụng để làm ra món hàng đó; Do đó, người lao động, nguồn gốc duy nhất của giá trị đó, cũng có trọn quyền để chiếm hữu nó một cách trọn vẹn. Để hiểu được chủ đề này, như là nền tảng của hệ thống Mác-xít, phải tính một cách rõ ràng sức lao động bằng thời gian dành ra cho sản xuất, và lấy trung bình, để tránh những sự biến hóa cá nhân của người lao động.

Ví dụ : giá trị của 50 kg than đá bằng số giờ lao động phải có để làm ra lượng than đá đó, với một công nhân với tay nghề trung bình và trong những điều kiện bình thường.

Ngoài sức lao động ra cũng còn có những nguyên nhân khác có thể cấu tạo thành giá trị của một sự vật, nhưng Marx cho là bất hợp pháp, bởi vì có sự lẫn lộn giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng diễn tả ích lợi mà sự vật mang đến; giá trị trao đổi đóng vai trò của món hàng trong đời sống kinh tế. Như thế, không khí để thở có giá trị lớn về phương diện sử dụng, nhưng không có giá trị về trao đổi; Kim cương dường như không giá trị về sử dụng, nhưng lại có giá trị trao đổi, vì nó đòi hỏi phải có lao động để sản xuất ra nó. Về bình diện kinh tế, theo Marx, giá trị xác thực chỉ có thể là giá trị trao đổi; và cái này đồng hóa với lao động. Và lại, sự trao đổi đòi hỏi giữa hai sản phẩm một đặc tính chung tương đương nhau; chỉ có sức lao động dùng để sản xuất món hàng mới có thể thực hiện được điều kiện trên.

Ví dụ : nếu trao đổi giữa lúa mì và sắt, người ta không tính toán trên những đặc tính vật lý hoặc hóa học của chúng, cũng không xem xét trên

giá trị của sự sử dụng, bởi vì giá trị này cũng bị lãng quên; Do đó, chỉ còn là sức lao động cấu tạo giá trị của mặt hàng.

Chủ đề thứ hai Marx nêu lên : Tư bản tước đoạt một phần giá trị của lao động. Phần này làm thành cái thặng dư của các mặt hàng và là nguồn duy nhất đem lại lợi nhuận cho các ông chủ; lợi nhuận này mỗi ngày tích tụ dần dần làm thành cái vốn (Capital). Do đó, cái vốn của ông chủ là sự đánh cắp liên tục sức lao động của công nhân, và trở nên phương tiện thống trị và bóc lột đối với công nhân.

Nếu một nhà tư bản, bản thân không lao động, nhờ người khác lao động và giữ công bình, ông ta sẽ không bao giờ có được lợi nhuận.

Ví dụ : nếu ông ta mua gỗ với đúng cái giá trị của nó (tính luôn cả tiền công khai thác) để làm thành những đồ gia dụng, giá trị của những món đồ này chỉ là giá trị của gỗ cộng với giá trị của lao động. Và như thế giá bán của mặt hàng một cách trọn vẹn thuộc quyền của công nhân (khai thác gỗ, hoặc chế biến), và không còn gì cho ông chủ. Nhưng ông này, để tìm lợi nhuận, đã mua sức lực của công nhân, không phải theo giá trị của lao động, nhưng bằng cách trả cho công nhân cái cần thiết để sống; và đồng lương như thế chỉ tương xứng với nửa ngày công; và ông chủ dành lại cho mình nửa ngày công kia, và cái thặng dư này ngày càng làm cho số vốn tăng lên.

Do đó, theo Marx, cách tổ chức này có chiều hướng tăng công suất lao động, bằng cách sử dụng máy móc để có thể làm việc lâu dài hơn, và sử dụng phụ nữ và trẻ em, nhưng vẫn giữ mức lương cũ. Tóm lại, tất cả những tiến bộ trong lãnh vực kỹ nghệ chỉ là những phương tiện khai thác công nhân một cách hữu hiệu.

Chủ đề thứ ba mà Marx đề cập tới là sự cạnh tranh mãnh liệt giữa tư bản giàu sụ và tư bản trung lưu. Sự cạnh tranh này rất gay gắt, bởi vì tư bản mạnh sẽ loại dần tư bản yếu. Lớp người tư bản này ngày càng lớn lên và hình thành giai cấp vô sản; để đối phó với các ông chủ tư bản tài phiệt, họ hình thành giai cấp công nhân, xuyên qua các quốc gia, dần dần ý thức được những quyền lợi và những ước nguyện chung cũng như sức mạnh của họ.

Sự đối kháng tất yếu giữa hai giai cấp xã hội ngày càng lớn mạnh đã đưa Marx đến chủ đề thứ tư : giai cấp công nhân, có quyền, con số đông

và sức mạnh, một cách tất yếu sẽ chiến thắng trong đấu tranh chống lại tư bản : những người này cuối cùng sẽ bị tước đoạt tất cả và tất cả tài sản, nhà máy, phương tiện sản xuất, trở thành của tất cả mọi người; và mỗi người sẽ tìm thấy trong kết quả của lao động được trả theo giá trị của nó, phương thể thỏa mãn mọi nhu cầu của mình. Marx không trình bày về tổ chức cũng như vận hành của một tập thể, ông chỉ kết luận là tiến bộ công nghiệp cản ngăn không cho một tài sản nhỏ trở lại chiếm ưu thế : do đó trong tương lai sẽ tiến tới một xã hội mới có tính tập thể, và xã hội tư bản sẽ không còn đất dụng võ.

Đây chính là biện chứng của Hégel được áp dụng trong đấu tranh giai cấp : xã hội con người là kết cấu cuối cùng của những sức mạnh vật chất tiến hóa theo nhịp : chính đề, phản đề để đạt tới một tổng hợp là hình thành một xã hội không giai cấp.

Bàn về giá trị của kinh tế Mác-xít, chúng ta có thể ghi nhận những điểm sau đây : Thuyết Mác-xít được trình bày dưới hai khía cạnh :

Khía cạnh thứ nhất : là một hệ thống khoa học, dựa trên những cuộc điều tra, những dữ kiện, những thống kê;

Khía cạnh thứ hai : nó là một sự chú giải những dữ kiện bằng duy vật lịch sử và biện chứng.

Là một khoa học kinh tế, thuyết Mác-xít phải có giá trị của nó, cũng như tâm lý học thực nghiệm và xã hội học.

Người ta có thể một cách ngắn gọn kết luận : Duy vật Mác-xít là kết quả của phê bình của Kant và đồng thời là một phản ứng lại những cái quá đáng trong triết học duy tâm.

Về đời sống văn hóa, phải nhìn nhận rằng chủ thuyết cộng sản không phủ nhận lý trí; ngược lại còn đề cao, coi như có khả năng thống trị vũ trụ, và làm cho vũ trụ phải phục vụ cho nhân loại; nhưng lý trí chỉ là kết quả cuối cùng của những sức mạnh vật chất và vẫn bị đóng khung trong thế giới khả giác.

Tuy nhiên thuyết cộng sản đã cố gắng xây dựng một nền tảng lý thuyết khá vững chắc, đã đề ra 3 qui luật căn bản để giải thích sự tiến hóa của các sự vật, cũng như sự xuất hiện và giá trị của tri thức, và cuối cùng giải thích những giai đoạn của lịch sử.

Những qui luật căn bản :

Đây là những qui luật của duy vật biện chứng phỏng theo phương pháp của Hegel.

- Qui luật thống nhất những đối lập

Mỗi sự vật được cấu tạo bằng những yếu tố hay sức mạnh đối kháng nhau, ví dụ : điện âm dương... những sức mạnh này đấu tranh nhau gay gắt, tạo thành nơi mỗi sự vật một sự tiến hóa nội tại, nhưng bên trong những giới hạn nào đó. Những giới hạn này khi bị tiêu hủy, hình thành những sự vật khác và tiếp tục tiến hóa.

- Qui luật từ lượng đến chất

Sự tiến hóa ban đầu thể hiện trên bình diện duy cơ, theo quy luật tác động và phản ứng : số năng lượng được biến đổi vẫn giữ nguyên; nhưng lúc xuất hiện những sự vật, sự thay đổi bằng một cú nhảy vọt bước sang trạng thái chất. Ví dụ : nước đem đun sôi 100 độ thành khí. Qui luật này giải thích ý nghĩa sự tiến hóa của các sinh vật : bằng một sự biến đổi đột ngột, các sinh vật ban đầu ra khỏi những phôi hóa học, dần dần đi tới thực vật, động vật, và cuối cùng là con người.

- ***Qui luật “phủ nhận của phủ nhận”*** (négation de la négation) trong quá trình những đối lập đấu tranh nhau, kết quả mới hủy cái cũ, nhưng vẫn còn giữ lại cái gì đó của cái cũ. Ví dụ : cây tiêu hủy hạt giống, và trái phủ nhận cây, nhưng còn giữ lại mầm mống của cây.

TRI THỨC

Những qui luật này giải thích sự xuất hiện và bản chất của tri thức nơi con người.

Bước ban đầu của tri thức gắn chặt với hệ thống thần kinh. Nó bắt đầu từ những hiện tượng sinh lý, nhưng khi áp dụng qui luật thứ hai, nó đạt tới một sự tiến bộ về chất lượng trên những hiện tượng đó, để đi tới tri thức giác quan; và cuối cùng bằng một cú nhảy vọt, có một tri thức hoàn hảo : quan niệm trừu tượng. Về phương diện này, có thể nói rằng duy vật biện chứng cũng có những khía cạnh gần giống thuyết duy linh; tuy nhiên, chỉ có một điều là duy vật biện chứng đã đưa tư

tưởng hoàn toàn về với cảm giác, mặc dù có công nhận là tư tưởng vẫn thuộc bình diện cao hơn.

Nhưng tri thức, để được có giá trị và phong phú, phải tiếp cận với những năng lượng vật chất, nguồn gốc của nó, bởi vì theo Lénine, cảm giác là sự liên kết trực tiếp giữa chúng ta và thế giới bên ngoài; và tư tưởng, khi xây dựng hình ảnh trung thực này, phải giữ cho bằng được một cách gián tiếp sự tiếp cận tương tự này. Như thế, theo Lénine, tri thức là sự phản ánh thiên nhiên do con người, và là một sự phản ánh trung thực của thực tại. Như thế tiêu chuẩn duy nhất của chân lý là khả năng của tư tưởng liên kết chúng ta với thế giới bên ngoài để bằng lao động và kỹ thuật biến đổi nó để đem lại lợi ích cho chúng ta. Tất cả mọi lý thuyết hoàn toàn trên bình diện luân lý suông, tách chúng ta ra khỏi những áp dụng kinh tế như tín điều tôn giáo, chỉ là kết quả của tưởng tượng, ảo tưởng và sai lầm. Theo nghĩa này, Lénine nói : “Sức lao động mà con người sử dụng để biến đổi thiên nhiên là chân lý căn bản của thiên nhiên”. Như thế, tiêu chuẩn của chân lý là sức lao động của công nhân dùng để biến đổi thế giới bên ngoài. Tư tưởng này được gọi là triết học vô sản, đưa lao động lên địa vị nguồn gốc của mọi chân lý.

NĂM GIAI ĐOẠN CỦA LỊCH SỬ

Theo thuyết Cộng sản, con người là kết quả của một quá trình tiến hóa qua 5 giai đoạn :

- ***Giai đoạn thứ nhất*** : dài nhất và cũng chậm nhất; Nhân loại xuất hiện dưới dạng một đàn khỉ, mà bản năng đã tiến hóa đến việc sử dụng các dụng cụ thông thường. Đây là thời kỳ của một xã hội không giai cấp, cộng sản, nhưng còn ở tình trạng thô sơ.

- ***Ba giai đoạn tiếp theo*** được thể hiện qua đấu tranh giai cấp để hướng tới sự hoàn hảo :

Thời Thượng cổ , thời kỳ của nô lệ; nhà giàu chiếm hữu tất cả mọi sự, ngay cả những nô lệ.

Thời Trung cổ, thời kỳ phong kiến : nhà giàu chiếm hữu đất đai của nông nô.

Từ sau Cách mạng, *thời kỳ Tư bản chủ nghĩa* : nhà giàu chiếm hữu những phương tiện sản xuất và sống nhờ vào sức lao động của công nhân.

Sự phát triển của lịch sử đưa nhân loại đến thời kỳ thứ năm : Thời kỳ Cộng sản chủ nghĩa; người ta tìm lại xã hội nguyên thủy, không giai cấp nhưng đạt tới sự hoàn hảo là đem lại hạnh phúc lớn nhất cho nhân loại.

Giá trị xác thực của con người ở giai đoạn cuối cùng này là trở thành người lao động, nhà sản xuất, xứng đáng đứng vào hàng ngũ của giai cấp công nhân đang thống trị. Ở đoạn cuối của sự tiến hóa, cá nhân, đối với cộng sản chủ nghĩa, hoàn toàn bị thu hút bởi giai cấp của mình : được giai cấp giáo dục từ lúc còn bé, đương sự, chỉ tìm thấy hạnh phúc trong phục vụ cho giai cấp, mà không còn có ước mơ nào khác, hoặc lo lắng, hoặc sinh hoạt cá nhân. Về phương diện này, nữ giới sẽ bình đẳng với nam giới : tổ chức xã hội sẽ tìm cách gỡ phụ nữ ra khỏi gánh nặng làm mẹ, càng nhiều càng tốt, để họ có thể thực hiện vai trò cốt yếu của nữ công nhân.

ĐỜI SỐNG LUÂN LÝ

Theo Lénine tất cả mọi vấn đề (giáo dục, huấn luyện thanh thiếu niên...) đều qui về quyền lợi của vô sản và những đòi hỏi của đấu tranh giai cấp.

Trong phần cuối của quá trình tiến hóa , xã hội sẽ trở thành một tập thể với những hệ thống kinh tế, có sứ mạng duy nhất là sản xuất của cải vật chất bằng lao động tập thể, và có một mục tiêu duy nhất là thừa hưởng những của cải đó theo qui định : mỗi người cống hiến tùy theo sức lực của mình và thụ hưởng theo nhu cầu.

Theo cái nhìn này, Lénine cho rằng thế giới sẽ trở thành thế giới đại đồng, trong đó sẽ không còn chiến tranh, không còn đối kháng, mà chỉ có giúp đỡ lẫn nhau, bác ái huynh đệ, vị tha toàn cầu. Cách chung, con người sẽ hưởng thiên đàng tại thế (Paradis sur terre).

Trong khi chờ đợi đạt đến lý tưởng này, phải làm đủ mọi cách để lật đổ chính quyền tư bản : tổ chức những cuộc đình công, những cuộc cách mạng, ngay cả chiến tranh, để dành lại độc tài cho vô sản. Trong hoàn cảnh chuyển biến này, vai trò của Đảng là cốt yếu và cần thiết.

ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO (Vô thần chiến đấu)

Đối với chủ thuyết Cộng sản, một trong những trở ngại lớn cần phải diệt trừ, đó là tôn giáo và niềm tin vào Thiên Chúa. Marx gọi tôn giáo là

á phiện làm mê hoặc dân chúng ("La religion est l'opium du peuple"). Lénine coi câu nói đó của Marx là nền tảng của quan niệm Mác-xít về bình diện tôn giáo. Nó là một khía cạnh của sự đàn áp tinh thần luôn đè nặng trên dân chúng, phải luôn lao động cật lực cho quyền lợi người khác, ngoài ra còn bị nài là khổ não, cô đơn đè nặng trên tâm hồn. Niềm tin vào một cuộc sống tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia phát xuất từ sự bất lực của những giai cấp bị bóc lột đang đấu tranh chống lại những người bóc lột cũng tương tự như sự tin tưởng vào các thần linh, ma quỷ và sự lạ xuất phát từ sự bất lực của người man di chống lại thiên nhiên.

Trong một xã hội hoàn toàn phát triển, ý niệm về Thiên Chúa sẽ biến mất; và tiện nghi sẽ trở thành mục tiêu cuối cùng, và sẽ dập tắt mọi thứ phụng tự và tôn giáo. Nhưng trong giai đoạn chuyển tiếp, một trong những nhiệm vụ gay gắt nhất của người đảng viên thuần túy phải là một người vô thần chiến đấu : mọi cố gắng phải hoặc là tiêu diệt những tàn dư về tín ngưỡng nơi thiên nhiên chứa trong giới vô sản, hoặc để ngăn chặn sự phát triển bằng cách giáo dục thanh thiếu niên.

KẾT LUẬN

Để đi tới kết luận, chúng ta nhận thấy rằng : Xã hội chủ nghĩa, duy vật và chủ thuyết cộng sản đã có ảnh hưởng rất lớn trên thế giới.

Về phương diện tôn giáo, đối với chúng ta là những người có tín ngưỡng, chúng ta không thể nào chấp nhận vô thần. Tuy nhiên, trên một số bình diện nào đó, chúng ta có thể cộng tác với các anh em vô thần, ví dụ : xã hội, y tế, giáo dục... Dù cộng tác, chúng ta vẫn giữ vững niềm tin của mình.

LUỒNG TƯ TƯỞNG TÂM LÝ

Trong phần này chúng ta nghiên cứu về một triết gia người Anh, Stuart Mill, bởi vì nơi ông thấy thể hiện những yếu tố của nền tâm lý học hiện đại.

Ở vào thế kỷ XIX và XX, người ta khám phá ba đặc tính trong tâm lý học hiện đại, bắt nguồn từ Descartes, đến Kant và cuối cùng là A. Comte, và làm thành như một chi nhánh chính thức của triết học thực chứng. Chúng ta có thể điểm qua 3 đặc tính đó như sau :

a. Tâm lý học thực nghiệm có đối tượng là dữ kiện tâm linh (Fait de conscience), nghĩa là tất cả những gì nổi lên từ quan sát nội tại, không phân biệt phạm vi khả giác với cái vô hình. Những dữ kiện này được phân phối theo ba tiêu chuẩn : Dữ kiện có tính diễn tả (ý niệm), dữ kiện có tính tình cảm, và dữ kiện thuộc phạm vi ý chí.

b. Không đặt vấn đề về siêu hình học : đây là ảnh hưởng của Kant và Comte. Những nghiên cứu về bản chất của linh hồn và các khả năng của nó được thay thế bằng những giả thuyết khoa học theo nghĩa thực chứng, dùng để thống nhất hiện tượng của cái tôi.

c. Những phương pháp tâm lý này càng trở nên khoa học và có màu sắc toán học, và mục đích của chúng là nhằm thiết định những qui luật giải thích nguồn gốc và sự phát triển của những trạng thái tâm linh (états de conscience).

Về những lý thuyết nổi cộm, người ta nhận thấy nối tiếp nhau hai trường phái :

a. *Trường phái liên tưởng* (école associaniste) : Trường phái này áp dụng thuyết duy cơ trong tâm lý học, nghĩa là chủ trương giải thích những hiện tượng tâm lý bằng những nguyên tử vật thể và qui luật của chúng. Thuyết này khổng chế từ đầu đến hết thế kỷ XIX, người ta tìm thấy lập trường này thực hành ở Anh với Stuart Mill, đặc biệt về phương diện luận lý.

b. *Trường phái năng động* (école dynamique) : được thịnh hành bên nước Pháp với Ribot, chủ trương những dữ kiện tâm linh không phải là một tổng hợp được phân chia thành những dữ kiện đơn giản và vô thức (insconcient), nhưng là một thực tại độc đáo có cá tính, tiến hóa và qui luật riêng. Trường phái này cấu tạo điểm chuyển tiếp sang chủ thuyết thực dụng (Piagmatisme).

TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC ANH QUỐC

Triết học Anh quốc nghiêng về những dữ kiện của kinh nghiệm và những thực tại cá nhân : do đó đem lại kết quả cho nền triết học thực chứng kỷ thế kỷ XIX. Bên cạnh những tổng hợp xuất phát từ thuyết duy cơ, chúng ta tìm thấy những triết gia nghiên cứu những dữ kiện tâm lý với phương pháp thực nghiệm : họ là những nhà xây dựng nền tâm lý học thực nghiệm hiện đại. Khác, người Anh, mặc dù thiếu tinh thần liên kết và rõ ràng, nhưng phong phú và cởi mở nhiều hơn so với người Pháp. Những kết luận xã hội học của thực chứng của Comte không có ảnh hưởng nhiều ở Anh. Trong những kết luận đó, người ta nghiên cứu những qui luật thiên nhiên, nhưng để tìm một điểm tựa cho sự khống chế của con người trên thiên nhiên, tự do cá nhân vẫn là mãnh liệt.

Hai đặc tính này được tìm thấy khá rõ nét nơi Stuart Mill, người đề xướng trường phái Anh thế kỷ XIX. Ông là người theo sát trường phái thực nghiệm, và tác phẩm của ông thấm nhuần tư tưởng thực chứng; Đồng thời ông nói về Comte như sau : “Một trong những lỗi lầm lớn nhất của ông là không để một vấn đề nào mở ra”. Chính vì thế mà trung tâm triết học của ông đặt trọng tâm vào tâm lý thực nghiệm, và ông cũng tỏ ra cởi mở đối với một số những ảnh hưởng rộng rãi hơn. Ông quả thực là một nhà tâm lý học.

Stuart Mill sinh năm 1806, con của triết gia James Mill. Chính thân phụ là gia sư đã đưa con của mình đến nền học vấn cổ điển, Hy Lạp và La ngữ, và đã học xong lúc 14 tuổi. Stuart Mill từ đó bắt đầu đi vào triết học. Cộng tác trong tác phẩm Analysis (phân tích) bằng cách xem lại một số những triết gia Condillac, Helvetius, Hartley. Ông cũng tìm đọc tác phẩm pháp chế (Législation) của Bentham) và người ta nhận thấy ông say mê thuyết vị lợi (utilitarisme) mà sau này ông sẽ có những sửa đổi. Năm 1823, ông đăng ký vào công ty Ấn Độ, ở đó ông được sắp vào hàng những người cộng tác đặc lược; ông làm việc tại đó cho tới năm 1864, thời điểm công ty bị giải tán. Về sinh hoạt triết học của ông vẫn luôn luôn được phát triển : thường xuyên gửi bài tới tạp chí Westminster mà bố ông là giám đốc; và với một vài người bạn ông thành lập hội người vị lợi (Société Utilitaire) để phổ biến trường phái của mình.

Khoảng năm 20 tuổi, ông bị một cơn khủng hoảng về lý trí và luân lý : về lý trí ông đâm ra hoài nghi, về luân lý ông đi đến chỗ thất vọng. Nguyên nhân được nhận định là làm việc quá tải. Ông cảm nghiệm rằng những thú vui mà Bentham ca tụng không đem lại cho ông hạnh phúc, theo ông, người ta chỉ tìm được hạnh phúc trong tình cảm và tình yêu đối với đồng loại. Khi cách mạng Pháp bùng nổ măn 1830, ông đến Paris thăm Lafayette, Enfantin, Bazard, ông bị chinh phục bởi luồng gió hăng say và sự tái thiết lập xã hội đã nung đốt những nhà cải cách mạng Pháp. Trở về Luân đôn, ông hết lời ca tụng Cách mạng bằng những lời lẽ biệu lộ chiều hướng tâm tình mới của ông. Ông tiến gần đến làn sóng lãng mạn và kết thân trong thời gian ngắn với Carlyle. Những quan hệ của ông với cô Taylor bắt đầu từ năm 1832 đã tô đậm thêm đặc tính của ông.

Tuy nhiên, Stuart Mill không bao giờ bị khống chế bởi tình cảm. Ông đã lấy lại được thăng bằng do những tác phẩm của Comte mà ông đã đọc một cách say mê, đặc biệt hai quyển đầu tiên bàn về triết học thực chứng (Philosophie Positive). Mặc dù hết lời ca tụng Comte, nhưng rồi cuối cùng Stuart Mill phải chia tay vì không đồng ý với ông này về tính hợp pháp của tâm lý học như là một khoa học, hoặc về vai trò của cá nhân và tự do trong xã hội học. Vẫn luôn trung thành với những chủ đề chính yếu của thuyết thực chứng, ông vẫn giữ tư tưởng triết học độc đáo.

Tư tưởng này được diễn tả trong các tác phẩm lớn : như “Hệ thống luận lý diễn dịch và qui nạp”, “Những nguyên lý về kinh tế và chính trị”. Sau khi bà vợ qua đời, ông dấn thân vào việc nghiên cứu luân lý và chính trị để bênh vực lý tưởng của Bà Taylor về vấn đề tự do. Ông cũng cho ra tác phẩm mang tên thuyết vị lợi (Utilitarisme) để bổ sung cho Bentham.

A. Đặc điểm tổng quát và thuyết căn bản

Giá trị của Stuart Mill được tìm thấy trong các tác phẩm của ông : sự phong phú - độc đáo - những giải đáp mà ông gợi lên, hơn là trong một chủ đề có tính lý luận được xác định rõ ràng; tuy nhiên không phai vì thế mà thiếu tính duy nhất, bởi vì tác phẩm của ông qui chiếu về một đối tượng là con người trong đời sống tâm lý, luân lý, xã hội và chính

trị, và bởi vì nó có tính thực chứng một cách sâu sắc với mục tiêu bên trong nhân phẩm. Người ta có thể tóm tắt tư tưởng của ông bằng tư tưởng sau đây : cốt lõi của hiện hữu con người là tính tự phát sinh động (Spontanéité vitale), phải được quan niệm không như là một bản chất, hay một nguyên lý linh thiêng, có thể tự nó được nắm bắt bởi ý thức và nơi những người khác do quan sát ngoại tại.

Chủ đề này được giả thiết, nhưng không được giải thích và chứng minh; nó còn là một sự cố gắng để dung hòa giữa hai lý thuyết loại trừ nhau : thực chứng và chủ thuyết tự do. Ở đây cũng cho thấy là Stuart Mill đã để ra một số vấn đề mở cửa, không nói lên một sự giải quyết dứt điểm. Đặc điểm này là phản ánh cuộc sống của triết gia : từ giáo dục ban đầu hoàn toàn trên bình diện lý luận, và kinh nghiệm, tiếp theo là phản ứng đưa đến tự chủ cá nhân mãnh liệt và đời sống tình cảm.

Áp dụng chủ đề căn bản này vào trong các lãnh vực đời sống khác nhau của con người. Trước tiên là “Luận lý”, một tác phẩm hàng đầu của Stuart Mill bàn về tâm lý học thực chứng; tiếp đến “Chủ thuyết vị lợi” (Utilitairisme) bàn về đời sống luân lý; và cuối cùng, những nghiên cứu về đời sống xã hội và tôn giáo. Theo Stuart Mill, cả ba lãnh vực này xây dựng toàn bộ nền triết học, được định nghĩa là khoa học về con người, sinh vật có lý trí, sinh vật luân lý và xã hội.

B. Luận lý và những áp dụng tâm lý học

Luôn quan tâm đề cao giá trị nhân phẩm của con người, Stuart Mill không viết thành một hệ thống về tâm lý học, tuy nhiên luôn tỏ ra là một nhà tâm lý học. Ông dành lại cho tâm lý học danh hiệu khoa học và muốn canh tân luận lý học. Với một cố gắng lớn, ông đã đưa đời sống trí tuệ của con người vào trong triết thực chứng trong ba hành vi : Ý niệm, Phán đoán, Lý luận.

1. Tâm lý học thực nghiệm, khoa học thực chứng

A. Comte phủ nhận khả thể của một khoa học thực chứng cho những dữ kiện tâm linh “faits de conscience”; ông đem những dữ kiện đó vào trong nghiên cứu giữa sinh học và xã hội học. Stuart Mill không chấp nhận quan niệm của Comte; và nếu nhà tâm lý này tách ra khỏi

Comte ông vẫn theo tư tưởng của Comte, và đây cũng là dịp đem lại một sự bổ sung cho tư tưởng của Comte.

Ông phân biệt hai loại khoa học thực chứng : khoa học thực chứng xác nhận, bởi vì tất cả những chi tiết của đối tượng được đo lường một cách chính xác và đặt dưới toán học; ví dụ : thiên văn học. Có những loại khoa học không được tính xác thực như loại thứ nhất (Approximative). Tâm lý học thực nghiệm thuộc về loại thứ hai này : mặc dù nó không được như là thiên văn học, nhưng không có lý nào để phủ nhận nó như một loại khoa học, bởi vì nó cũng có đối tượng, qui luật và một phương pháp.

Đối tượng của nó : dữ kiện tâm linh, tư tưởng, tình cảm, và các hành vi của con người. Chúng ta biết những qui luật căn bản và khi áp dụng những qui luật chúng ta cố gắng để xác định một cách chắc chắn cách thức một cá nhân suy tư, cảm nghiệm hoặc hành động trong đời sống của họ.

Tâm lý học cũng có phương pháp riêng : đó là sự quan sát nội tại, gọi là nội quan (introspection). A. Comte phản đối điều này. Stuart Mill trả lời cho Comte bằng hai phương diện : Trước hết, Stuart Mill gọi lại những kinh nghiệm và những nhận xét của các nhà tâm lý học, để chứng minh lý trí không những có thể đồng thời nhận thức về nhiều ấn tượng, mà còn có thể chú ý đến những ấn tượng đó; tiếp đến ông nhận xét rằng lý trí cũng có thể nghiên cứu một dữ kiện qua trung gian của trí nhớ, không phải ngay chính lúc chúng ta nhận định, mà trong thời điểm sau khi dữ kiện xảy ra : và trong thực tế đó là phương thức mà chúng ta biết được về những hành vi trí tuệ. Đó là phương pháp giúp đưa tâm lý học đến địa vị một khoa học.

2. Ý niệm và lý thuyết bản chất

Stuart Mill đi từ thuyết liên tưởng (Associanisme), với những cảm giác có đối tượng là tất cả những hiện tượng hoặc những dữ kiện kinh nghiệm được nghiên cứu trong các khoa học; Do đó những hoạt động của lý trí để xây dựng các khoa học đều qui về những cảm giác được liên kết lại với nhau bằng nhiều cách khác nhau. Trước hết, trường hợp của ý tưởng. Theo Stuart Mill, một cách tâm lý mà nói, quan niệm trừu

tượng không là gì hết. Nội quan cho chúng ta chứng minh : không một ai có thể hình dung một bản chất tổng quát trong trạng thái đơn thuần của nó. Làm sao có được ý tưởng về một con người không lớn, không nhỏ, không béo, không gầy, không trắng, không đen, không nam, không nữ, không trẻ, không già, nhưng đồng thời là tất cả và không là gì hết ? Khi người ta tự nghĩ tới những sự gì đó, thì người ta không nghĩ tới gì hết, và mỗi lần người ta nghĩ tới một vài sự việc gì đó, thì những hình ảnh cụ thể được trình bày cho lý trí. Stuart Mill phân tích diễn biến hình thành ý tưởng phổ quát để chứng minh giá trị của chúng hoàn toàn xuất phát từ kinh nghiệm. Trong một đối tượng phức tạp của kinh nghiệm, lý trí đặt chú ý vào trong một nhóm những đặc tính; Nó làm quen với những đặc tính đó một cách bộc phát, dưới tác động của những đối tượng ngoại tại, trong những đối tượng đó mặc dù có nhiều khác

biệt cá thể nhưng vẫn có cùng một nhóm đặc tính gây ấn tượng vào trong giác quan. Tiếp theo chúng ta gán cho thói quen này một yệu quả bằng cách liên kết cho nhóm đặc tính đó một danh từ chung; Danh từ nay giúp gọi lên một cách dễ dàng về một cá nhân nào đó trong nhóm cá nhân tương tự của các đặc tính. Như thế ý tưởng phổ quát không phải là một từ trừu tượng nhưng là danh từ tổng hợp trong trí nhớ toàn bộ những cảm giác rất phong phú; Nhưng nó không vượt ra khỏi cái cụ thể. Stuart Mill đã nói : “Chúng ta không suy tư bằng những quan niệm trừu tượng, nhưng bằng những hình ảnh cụ thể”.

Theo lý thuyết này những ý tưởng về vật chất và cái tôi có giá trị gì ? Stuart Mill đề ra hai nguyên lý giải thích.

Nguyên lý thứ nhất là qui luật liên kết (Loi d'association) có khả năng soi sáng dần dần những dữ kiện tâm linh. Stuart Mill phân biệt 3 khía cạnh :

- Chúng ta có khuynh hướng suy nghĩ toàn bộ những hiện tượng tương tự, và những ý tưởng tương tự, cũng từ đó lần lượt xuất hiện.
- Chúng ta có khuynh hướng suy nghĩ những dữ kiện tiếp cận trong thời gian hoặc không gian và ý tưởng của một trong các sự kiện này gợi lên ý tưởng khác.

- Sự lập lại làm cho những sự liên kết trở thành chắc chắn và nhanh chóng hơn đến mức độ làm cho những sự liên kết đó không thể tách rời ra đến nỗi những hiện tượng cũng không thể tách rời nhau trong hiện hữu.

Nguyên lý thứ hai : Lý do có khả năng đợi; nghĩa là sau khi có những cảm giác, chúng ta có khả năng hình thành quan niệm về những cảm giác có thể có được. Khả năng này được Stuart Mill chấp nhận như một sự kiện, không cần xem xét về giá trị hoặc ý nghĩa.

Nếu dưới ánh sáng của hai nguyên lý, người ta phân tích sự tin tưởng vào những đối tượng vật chất của vũ trụ bên ngoài, người ta sẽ có hoặc là những cảm giác hiện tại hoặc là những cảm giác có thể có. Ví dụ : chúng ta tin có Roma; Bởi vì chúng ta được đưa tới bên bờ sông Tibre, chúng ta đợi để nhìn ngắm thành phố này. Những cảm giác hiện tại chóng qua, trong khi đó khả thể có lại những cảm giác đó tỏ ra vững chắc và trường tồn : khả năng này trở thành yếu tố căn bản của quan niệm chúng ta; Và sự độc lập mà chúng ta nhìn nhận cho khả năng đó, đối diện với những hiện tượng chủ quan gọi lên cho chúng ta ý tưởng ngoại tại; Nghĩa là ý tưởng về đối tượng bên ngoài chúng ta, nhưng hiện hữu tự tại.

Vả lại, sự liên kết từ nhiều phía để củng cố cho sự bền chắc này, bởi vì không phải chỉ một cảm giác, nhưng cả một nhóm những đặc tính có ảnh hưởng đến nhiều giác quan khác nhau và liên kết chặt chẽ với nhau đến nỗi sự hiện diện của một đặc tính kéo theo sự hiện diện cùng một lúc những đặc tính khác. Không những nhóm đặc tính này có tính cố định, chúng còn áp đặt cho chúng ta vào trong một trật tự cố định. Cuối cùng, chúng ta thấy những người khác cùng có những cảm giác và đan đợi những cảm giác khác có thể xảy ra như chúng ta : điều đó giải thích sức mạnh và tính phổ quát của niềm tin vào thế giới bên ngoài. Tóm lại, những cảm giác có thể xảy đến, những nhóm cảm giác, một trật tự giữa các nhóm, sự ăn khớp giữa niềm tin tưởng của chúng ta và những người khác : đó chính là ý niệm của chúng ta về vật chất, có thể được định nghĩa là một khả thể trường tồn của những cảm giác. Như thế, Stuart Mill, đối với thế giới bên ngoài, chấp nhận thuyết hiện tượng của Hume.

Một cách mạch lạc. Stuart Mill cũng phải áp dụng cùng một lý thuyết cho thế giới nội tâm, và thực tế, ông đã nghĩ rằng, linh hồn dưới dạng là chỗ dựa của các hiện tượng của đời sống nội tâm, cũng hoàn toàn vô ích. Theo quan niệm của Stuart Mill, nếu người ta giữ lại những hiện tượng và những nhóm của chúng bằng cách tập trung chúng lại bằng qui luật nội tại, người ta sẽ đi đến kết quả mà không cần bản chất. Nhưng có một vấn đề mà ông coi như không thể giải quyết được : nếu chúng ta nói về lý trí hư là một loạt những tình cảm, chúng ta bị bắt buộc bổ sung thêm một loạt những tình cảm, tự biết mình trong quá khứ và tương lai. Ồi cách khác, chúng ta thấy rõ ràng cái tôi của chúng ta cấu tạo một mối liên hệ trường tồn, đem lại sự duy nhất cho các dữ kiện cũng như một sợi dây không để cho các dữ kiện tâm lý rải rác, như những viên ngọc, nhưng liên kết với nhau. Ở đây chúng tìm thấy ý tưởng căn bản của Stuart Mill : đó là trực giác tính tự phát cá nhân : đứng trước thực tại tuyệt vời này, luận lý của chủ nghĩa kinh nghiệm thuần túy phải ngã gục. Rõ ràng là cái tôi cũng là một thực tại như là cảm giác, và nó cũng không phải là một sản phẩm thuần túy của những qui luật của tư tưởng. Làm sao chúng ta biết được nó ? Không có câu trả lời và vấn đề vẫn còn rộng mở; Nhưng phải chấp nhận rằng trực giác của cái tôi vượt lên trên hiện tượng thuần túy.

3. Luận lý của chân lý

Đối với Kant, luận lý là một khoa học hoàn toàn hình thức (logique formelle), chỉ nhằm tới những qui luật của sự vận hành lý trí bằng cách phối hợp những quan niệm trừu tượng thành phán đoán và lý luận. Stuart Mill, ngược lại, đề ra một thứ luận lý mệnh danh là “luận lý của chân lý”, hữu ích để biết được thực tại; Không phải tại vì nó đồng hóa với các khoa học, nhưng vì có vai trò là chỉ ra phương pháp để xây dựng các khoa học; Nó được định nghĩa là khoa học của chứng minh.

Về những quan niệm và những từ phổ quát, luận lý của Stuart Mill có thái độ như thế nào ? Không còn quan trọng nữa, bởi lẽ chúng ta suy tư bằng những hình ảnh cụ thể. Do đó Stuart Mill thay thế nội hàm và ngoại diện (Compréhension et Extension) của các ý tưởng bằng lý thuyết nghĩa mở rộng, tên gọi mở rộng (connotation et dénotation). Nghĩa mở rộng diễn tả một chủ thể chiếm hữu một số những thuộc

tính nào đó; Tên gọi mở rộng diễn tả những chủ thể có cùng những đặc tính như nhau. Ví dụ : từ “người” : chỉ một nhóm những đặc tính cho tất cả mọi người, và diễn tả những cá nhân có những đặc tính đó. Quan niệm được hiểu như thế không còn diễn tả một cái gì là trừu tượng nữa, nhưng chỉ đồng hóa đối tượng của khoa học với đối tượng của luận lý; hiện tượng cụ thể một kết quả tương tự khi giải thích phán đoán và lý luận.

4. Phán đoán và giá trị thực nghiệm của nó

Tất cả mọi phán đoán đều dựa trên một kinh nghiệm hoặc thực tế, hoặc tưởng tượng, và chỉ là sự khái quát của kinh nghiệm đó.

Chủ đề này không gặp khó khăn gì đối với những phán đoán về kinh nghiệm. Ví dụ : bức tường này trắng. Nhưng theo định đề thực chứng, tri thức không thể vượt qua khỏi kinh nghiệm, gặp khó khăn trước những phán đoán thuộc bình diện ý tưởng, hoặc chân lý tất yếu, mà giá trị dựa vào sự phân tích của vị ngữ (Prédicat) và chủ từ. Ví dụ : “Mỗi biến cố có nguyên nhân”, hoặc $2 + 2 = 4$. Để trả lời, Stuart Mill nêu lên hai giải pháp :

a/ Chứng minh phủ định : giải pháp này phủ nhận lý do của đối phương. Theo những người này, phán đoán trên bình diện ý tưởng diễn tả cái phải có, nghĩa là cái tất yếu, do đó một cách rõ ràng nằm bên ngoài cái kinh nghiệm, là cái hiện tại là. Nhưng Stuart Mill trả lời : cái tất yếu này không có nghĩa nào khác ngoài cái “mâu thuẫn không thể tưởng tượng”. Và cái này là kết quả của kinh nghiệm và được giải thích bằng qui luật liên kết các ý tưởng. Sự liên kết này, khi trở thành thói quen thâm căn cố đế và có tính di truyền, làm cho một vài mối liên hệ thực nghiệm bề ngoài như là không thể bị hủy diệt được. Nhưng bằng chứng cho thấy một sự thay đổi nào đó trong những điều kiện chủ quan của khối óc, do từ những kinh nghiệm mới, có thể tiêu diệt những mối liên hệ đó; như thế các triết gia không thể nào quan niệm những cái ngược lại (antipodes), điều đó rất dễ dàng đối với các triết gia hiện đại.

b/ Chứng minh xác định : dựa trên vai trò của kinh nghiệm. Có nhận xét rằng không có chân lý nào, dù trên bình diện ý tưởng, cũng không hoàn toàn ở ngoài kinh nghiệm , nếu không thực tế thì cũng

tưởng tượng, bởi vì không thể nào có được một ý tưởng rõ ràng mà không cần đến một hình ảnh. Như thế người ta nhận thấy rằng kinh nghiệm luôn cần thiết để đem lại giá trị cho phán đoán, bởi vì ngay cả những nguyên lý trừu tượng nhất, nguyên lý toán học, cũng tiếp nhận sự xác định của kinh nghiệm. Theo Stuart Mill, đó là một chân lý không thể phủ nhận được; Như thế, kết quả của một bài tính cộng sẽ rõ ràng hơn khi được thử bằng những que tính. Chứng minh phủ định đã cho thấy không có lý do nào đưa ra một lối giải thích khác, do đó chỉ có kinh nghiệm và những qui luật liên kết ý tưởng xây dựng giá trị của phán đoán.

Lý của Stuart Mill dường như có sức thiết phục do từ việc ông nêu lên đặc tính căn bản của tri thức : không có tri thức, nếu không có hình ảnh (*non datur intellectio sine conversione ad phantasmata*). Sự lệ thuộc vào khả giác không những trong phán đoán mà ngay cả trong ý tưởng.

Nhưng những chứng minh không có được tính quyết định. Trước hết, cái khả giác (kinh nghiệm) có ảnh hưởng trên các nguyên lý đến nỗi chúng ta phải đọc thấy được các ý tưởng trong những hình ảnh; tuy nhiên hình ảnh không có ảnh hưởng gì trên giá trị của phán đoán, bởi vì giá trị của phán đoán chỉ có nguồn gốc duy nhất là sự hiển nhiên hoặc là lý trí nhìn thấy được rõ ràng sự đồng nhất giữa chủ từ và thuộc ngữ (*attribut*).

Tiếp đến người ta có thể phân biệt hai loại bất khả niệm (*inconcevabilité*).

Loại thứ nhất phủ định và tương đối : lý trí thiếu những hình ảnh hoặc những quan niệm cần thiết để nói lên cái mâu thuẫn; như thế, người xưa, vì không biết sức hút của trái đất, đã xác định những điều trái ngược không thể hiểu được.

Loại thứ hai : tích cực và tuyệt đối : xảy ra, khi đặt cái mâu thuẫn, người ta sẽ tiêu diệt đối tượng.

5. Lý luận và nhân quả

Nếu mỗi mệnh đề phổ quát chỉ có giá trị thực nghiệm, tam đoạn luận của Aristotes không còn hiệu năng để đưa tới những chân trời mới; bởi vì nếu chính đề (*Majeure*) chỉ là tổng hợp của những dữ kiện,

người ta không thể nào xác định sự kiện cá biệt được được dự kiến trong kết luận.

Ví dụ : “Mọi người đều phải chết” chỉ đúng nếu tất cả hững trường hợp cá biệt đều đúng, và người ta thể nào xem nó như là một chứng minh trong những trường hợp đó. Tuy nhiên, tam đoạn luận, theo Stuart Mill cũng có lợi ích như là phương thể để kiểm tra : khi tổng quát hóa, nó sẽ giúp tránh sự vội vàng.

Đối với Stuart Mill, chỉ có qui nạp là lối lý luận duy nhất có giá trị, tam đoạn luận chỉ là một phương cách để trình bày qui nạp; và đối với lối lý luận này, chính đề phổ quát hoàn toàn vô dụng, bởi vì nó là một sự suy diễn từ cái cá biệt này đến cái cá biệt khác, xây dựng trên sự liên kết những ý tưởng.

Ví dụ : nếu muốn chứng minh Socrate khả tử, khởi điểm phải là toàn bộ những kinh nghiệm về cái chết của nhiều người; Sự xác định những người này chết rõ ràng là cá biệt, nhưng nó không hàm chứa trường hợp của Socrate, còn đang sống nhăn : làm sao đi đến kết luận chắc chắn la Socrate chết ? Do từ sự liên kết những đặc điểm tương tự : chúng ta thấy nơi Socrate có rất nhiều điều chung với những người đã chết. Và để thiết lập qui luật khoa học : chúng ta xác định chiếu theo sự liên kết : tiền kiện (autécident) đưa đến một cách tất yếu hệ quả (conséquent).

Nhưng để thiết lập qui luật phổ quát để có thể áp dụng cho tất cả các trường hợp tương tự trong tương lai, sự liên kết phải đạt tới cho bằng được sự chắc chắn của nhân quả. Đó là nền tảng của qui nạp và lý luận có giá trị. Stuart Mill, trung thành với triết học thực chứng, giải thích nhân quả bằng thực nghiệm : theo Ông, nguyên nhân do từ sự phân tích một tiền kiện (antécédent) và một hệ quả nối tiếp nhau một cách bất di bất dịch. Tuy nhiên, cách chung, không phải một hiện tượng duy nhất làm phát sinh hiệu quả, nhưng là một nhóm : “Nguyên nhân, theo Mill, là tổng số những điều kiện tích cực và tiêu cực xét chung với nhau tổng số của những cái bất tất của mỗi sự vật khi được thực hiện đưa đến hệ quả một cách bất di bất dịch”. Tuy nhiên có những cái nối tiếp nhau, nhưng không được gọi là nguyên nhân, ví dụ : Sự nối tiếp ngày đêm, bởi lẽ sự nối tiếp này

có điều kiện của nó, sự hiện diện của ngày không phải là điều kiện phải có trước của đêm, điều kiện của ngày là sự hiện diện của mặt trời. Vậy thì để được gọi là nguyên nhân phải như thế nào? Người ta có thể định nghĩa: là tiền kiện hoặc một nhóm những tiền kiện mà hiện tượng là hệ quả một cách bất di bất dịch và vô điều kiện. Để làm rõ đây liên kết nhân quả, S. Mill nêu lên bốn phương pháp: Phương pháp tương hợp (concordance): Hiện tượng phải được giải thích luôn được thể hiện sau cùng một tiền kiện, khi những hoàn cảnh thay đổi và bị loại trừ; phương pháp của sự khác biệt: Một dữ kiện được giải thích bị hủy bỏ kéo theo sự hủy bỏ một tiền kiện, như là một nguyên nhân; phương pháp của những thay đổi liên hợp: sự thay đổi hiện tượng kéo theo sự thay đổi tiền kiện - nguyên nhân; phương pháp trừ dư (résidu): Khi hiện tượng có phần nào đó không được giải thích, nhưng được nhìn nhận như là hiệu quả của một hoàn cảnh đang ở trong tiền kiện, sau khi loại trừ những hoàn cảnh mà ảnh hưởng được nhận biết.

Những phương pháp này bổ sung cho phương pháp Bacon, tỏ ra tốt nhất trong kho học thực chứng, tuy nhiên lại không lệ thuộc vào lý thuyết thực nghiệm của nhân quả và thích nghi một cách dễ dàng với tư tưởng của Tôma và quy nạp.

6. Hệ luận: Lý thuyết về tự do.

Để làm cho tâm lý học trở thành một khoa học thực chứng, đương nhiên phải áp dụng quan niệm nguyên nhân vào những dữ kiện tâm linh: mỗi dữ kiện đều có một tiền kiện để giải thích, bởi vì nó được liên kết với tiền kiện một cách bền chặt theo một số quy luật mà quy luật chính yếu là sự liên kết: quy luật liên kết thuộc về tâm lý học.

Những hành vi ý chí, cũng như tất cả những dữ kiện tâm linh khác đều đặt dưới quy luật này; tuy nhiên, S. Mill nghĩ rằng liên kết nhân quả hoàn toàn thích hợp với tự do, bởi vì sự liên kết đó có thể có một sự tiếp nối bất biến, chắc chắn, vô điều kiện, mà tiền kiện không áp đặt trên hệ quả một sự cưỡng bức tất yếu và bất khả kháng nào. S. Mill quả quyết: chúng ta chắc chắn rằng, trong các hành vi ý chí, không có sự hiện diện của cưỡng bức huyền bí. Chúng ta cảm nghiệm là chúng ta không bị áp lực tuân thủ một duyên cớ cá biệt nào hết. Một lần nữa, ở

đây luận lý thực chứng đúng phải lý thuyết căn bản của sự bộc phát cá nhân: không muốn phủ nhận cái thứ nhất (luận lý) và cũng không muốn hy sinh cái thứ hai. Theo ý kiến của S. Mill, nếu chấp nhận định mệnh, thưởng phạt sẽ được biện bạch như là sự giam nhốt những người điên được biện bạch; nhưng mà hành vi của chúng ta không phải tiền định: chúng ta có khả năng để trao đổi sự hoàn hảo luân lý của mình. Tuy nhiên nếu đặt câu hỏi: Sự bộc phát gồm có cái gì? Khả năng hướng dẫn chúng ta gồm có cái gì? S. Mill trả lời vấn đề.

C. Áp dụng luân lý. Thuyết vị lợi

Trung thành với nền giáo dục ban đầu, S. Mill luôn bên vực thuyết vị lợi; nhưng nhờ phân tích tâm lý, ông thấy được con người có những ước vọng cao thượng, và từ đó ông sửa chữa cái tầm thường trong lý thuyết bằng một hướng cao thượng hơn.

1- Khởi điểm của ông cũng là nguyên lý của Bentham: mục tiêu của đời sống là tìm hạnh phúc lớn nhất cho rất nhiều người. Ở đây S. Mill hoạch định ý nghĩa hạnh phúc một cách rõ ràng hơn, và nhấn mạnh trên khía cạnh xã hội. Hạnh phúc được hiểu theo nghĩa vui sướng, không có đau khổ; bất hạnh: đau khổ vắng bóng hạnh phúc. Định nghĩa này ;hoàn toàn theo ý hướng thực chứng, và S. Mill không bao giờ bỏ hoàn toàn. Luôn luôn ông hiểu hạnh phúc theo nghĩa sung sướng, nhưng trên bình diện khả giác, bởi vì lý thuyết thực nghiệm của ông không cho phép hướng tới bình diện khác.

Tuy nhiên, ông cũng cố gắng đem lại một sự sửa chữa quan niệm nhằm đi ra khỏi thực nghiệm. Không nên như Bentham sắp các loại vui thích trong cùng một loại, nhưng phải xem xét đặc tính của chúng, theo thực chứng, bằng kinh nghiệm, nhưng cũng phải tham khảo những người có thẩm quyền, nghĩa là những người có nhiều kinh nghiệm về những thú vui khác nhau, mới có thể nói lên giá trị của chúng. S. Mill cũng đã khẳng định: thà làm một con người bất mãn, hơn là con lợn được thỏa mãn; thà làm một Socrate bất hạnh hơn là một anh chàng ngu xuẩn được thỏa mãn.

Hơn thế nữa, hạnh phúc, quy luật tối thượng của luân lý, không phải chỉ là hạnh phúc của tác nhân, nhưng cũng là hạnh phúc của những người có liên hệ. Giữa cái hạnh phúc riêng tư và hạnh phúc của người

khác, vị lợi đòi hỏi cá nhân phải có một sự vô tư thật lớn. “Hãy làm cho người khác những gì mà anh muốn cho họ làm cho anh; hãy yêu thương tha nhân như chính mình”, đó là hai điều luật của sự hoàn hảo lý tưởng trong luân lý vị lợi. “Chỉ có một sự hy sinh duy nhất, là sự tận tâm lo cho hạnh phúc kẻ khác, nhân loại hoặc những cá nhân, trong giới hạn mà quyền lợi tập thể của nhân loại ấn định.

Tham vọng này tỏ ra quá đáng đối với một nhà thực nghiệm nhất quán (conséquent) Nhưng S. Mill biện minh cho tham vọng này bằng cách gọi lên kinh nghiệm: trước hết, ngày nay những người có lý tưởng cao thượng khá đông; thứ đến, dựa vào tư tưởng của A. Comte, có sự tiến bộ liên tục những tình cảm tha nhân, từ đó ông hình dung trong tương lai một tình trạng xã hội trong đó mỗi người sẽ tìm thấy hạnh phúc khi thực hiện khẩu hiệu thực chứng: “Sống vì người khác”. Trong khi chờ đợi ngày mà vị lợi đồng nghĩa với tận dụng vô tư, ông đề nghị hai giải pháp để có một kết quả cao nhất. Trước hết: thưởng-phạt theo luật pháp, hình phạt cho những cá nhân khinh khi hạnh phúc của tất cả mọi người; luật pháp phải bảo đảm quyền lợi của mọi người hòa hợp với quyền lợi chung. Tiếp theo: giáo dục, có thể tạo nên trong tâm trí của mỗi cá nhân một sự liên kết bất khả phân ly giữa hạnh phúc riêng tư với hạnh phúc của những người khác, một cách đặc biệt, giữa hạnh phúc cá nhân và việc thực hiện những quy luật do quyền lợi chung đề ra.

2. Nguyên lý vị lợi phải được chứng minh, nhưng vì là khởi điểm của tất cả những suy diễn (deductions) luân lý do đó không thể có một sự chứng minh đúng nghĩa, phải dựa vào kinh nghiệm: một dữ kiện rõ ràng và hiển nhiên là tất cả mọi người đều mơ ước hạnh phúc, và trong tất cả mọi hành động, không có mục đích nào khác.

Nhưng con người có bao giờ có mục đích nào khác trong đời sống? S. Mill nghiên cứu hai trường hợp: thực hành nhân đức vì nhân đức; chu toàn nhiệm vụ theo chiều hướng ngược lại với sự sung sướng. Ông giải thích hai trường hợp này theo chiều hướng thuyết vị lợi, dựa vào quy luật tâm lý của liên kết và thói quen. Nhân đức tự nó chỉ là phương tiện để đạt tới hạnh phúc. Nhưng càng thực hành nhân đức và theo đuổi nó, phát sinh ra liên kết mật thiết giữa nó và hạnh phúc đến độ, một cách tâm lý mà nói cả hai đồng hóa với nhau. Ông lấy ví dụ người

hà tiện thích tiền, kiếm tiền vì tiền thôi. Cũng vậy người có đức tính thích nhân đức vì nhân đức. Thuyết vị lợi xem khuynh hướng tâm lý này hữu ích và cần thiết để mưu cầu ích chung.

Về hành vi ý chí để thực hiện một phần vụ không thích thú chút nào hết, được giải thích bằng sức mạnh của thói quen. Ban đầu, ý chí hay thay đổi chỉ quyết định vì những mục tiêu có tính hấp dẫn; nhưng một khi đâm rễ sâu trong sự lựa chọn co thói quen, ý chí nghiêng hẳn về hành vi, mặc dù không có chút thích thú nào hết. Tuy nhiên ý chí lúc ban đầu là con đẻ của thích thú, và hoạt động của nó, cũng như hoạt động của nhân đức, rất cần cho hạnh phúc chung.

3. Cũng bằng phương thức tâm lý, và theo nguyên lý vị lợi, S. Mill đã cố gắng giải thích tất cả những quan niệm chính yếu về luân lý, đặc biệt về công bình và nghĩa vụ.

Lòng yêu thích công bình được đặt ra có khi cũng gây thiệt hại cho bản thân, và dường như không quan hệ gì tới thuyết vị lợi. Tuy nhiên qua phân tích, khám phá ra được hai yếu tố: một là quy luật sống, gọi là quyền lợi, được giả thiết chung cho cả nhân loại, và được thiết lập vì lợi ích chung: nó chỉ là hình thức biến thể (variante) của nguyên lý vị lợi. Hai là một khía cạnh tình cảm: ước muốn nghiêm trị con người làm điều xấu gây thiệt hại cho một hay nhiều cá nhân. Tình cảm này không phải là kết quả của thuyết vị lợi, nhưng nó đến từ hai bản năng tự nhiên tự vệ và thiện cảm làm cho chúng ta cảm thấy muốn trả thù cho thiệt hại của đồng loại. Như thế, nguyên lý vị lợi, thay vì đối kháng lại lòng yêu thích công bình, phải là một bộ phận đem lại cho nó một đặc tính về luân lý.

Nghĩa vụ còn được giải thích bằng một tình cảm mà kinh nghiệm tâm lý nhận thấy nơi mỗi con người: “Tôi phải” (Je dois) diễn tả một tâm tình không thể phân tích được, đó là tình cảm của sự đe dọa. Người ta nhận thấy những hậu quả đáng sợ của một hành vi; và nếu nghĩ tới hành vi đó, một cách vô thức, người ta nghĩ tới những hậu quả đáng sợ đó và diễn tả tâm tình đó bằng những tiếng: “tôi không phải”. Tinh thần trách nhiệm cũng thế: tự cảm thấy đáng bị phạt.

Áp dụng tư tưởng của S. Mill vào lãnh vực tôn giáo. Về linh hồn bất tử, ông nhận định rằng vì thiếu kinh nghiệm, cho nên không thể nào

chứng minh một cách khoa học chân lý trên. Tuy nhiên “tôi suy tư” cũng có thể giúp chấp nhận được. Về vấn đề Thiên Chúa và tôn giáo: ông công nhận tôn giáo đem lại lợi ích cho đời sống xã hội về phương diện luân lý, nhưng có bất lợi là làm cho tư tưởng bị giới hạn vì tính cố định của các tín điều. Do đó, hình thức thích hợp nhất cho bản tính công người là tôn giáo của nhân loại (la religion de l'humanité). Về sự hiện hữu và trật tự của vũ trụ: để giải thích, cần phải có giả thuyết về sự hiện hữu của Thiên Chúa. Theo S. Mill, sự hiện hữu của Thiên Chúa tốt lành bị giới hạn một phần nào do sự hiện hữu rõ ràng của các thứ sự dữ và tội ác.

KẾT LUẬN

Phải công nhận rằng tư tưởng của S. Mill rất phong phú và phức tạp, tuy nhiên không tạo thành một hệ thống liên kết chặt chẽ với nhau, nhưng cũng có được một sự thống nhất do một tinh thần và một khuynh hướng nhất quán; nếu đối chiếu với Locke khởi đi từ những chân lý cổ truyền về Thiên Chúa và linh hồn; S. Mill bắt đầu từ sự phủ nhận Thiên Chúa. Và đây cũng là hậu quả của một nền giáo dục do thân phụ đã từ bỏ niềm tin vào Thiên Chúa: ông được giáo dục bằng tinh thần vô tôn giáo và tinh thần hoàn toàn thực chứng: tri thức về các hiện tượng là nguồn chân lý duy nhất, và thuyết vị lợi là quy luật duy nhất của thiện ác. Tuy nhiên, phản ứng cá nhân, mãnh liệt và kiên trì là cố gắng vượt lên trên luồng tư tưởng này, ngày càng tách xa duy vật, để hướng tới một thế giới linh thiêng mà ông hằng tưởng nhớ. Tâm hồn cao thượng của ông luôn luôn không được thoải mái trong thế giới chật hẹp của kinh nghiệm giác quan.

Nhưng nền giáo dục ban đầu của ông đã gắn ông vào trong thực nghiệm. Cũng như H. Spencer, ông không bao giờ chấp nhận một tri thức nào thật sự khoa học ngoài những khoa học thực chứng. Những nguyên lý triết học căn bản nhất của ông không cho phép ông đi vào những tư tưởng siêu hình, quẩn rũ ông không ít. Trong lãnh vực này, ông chỉ tiến gần đến chân lý khi nào ông tự giải thoát khỏi những quy luật của luận lý. Từ đó người ta nhận thấy rằng lý thuyết của ông thiếu tính rõ ràng, và những chứng minh của ông không đủ sức thuyết phục.

Nếu ông chấp nhận linh hồn như là yếu tố để thống nhất những dữ kiện nội tâm, mà không từ chối nói đến sự bất tử, đó chính là để vận dụng một cách kín đáo quan niệm nhân quả rất xa lạ với nguyên nhân giải thích luận lý của ông công nhận. Thay vì một tiền kiện tất yếu gắn liền với hệ quả, bằng tất định, mà nó giải thích, thì ông đề cập đến một bản chất, nguồn gốc tác sinh và nguyên nhân hình thức (cause formelle) của những đặc tính, theo ngôn ngữ: “hành động theo sau hiện hữu” (agere sequitur esse). Chắc chắn ông có lý để mà gọi đến trực giác của cái tôi: về mọi phương diện, đối với ông đó là chứng minh vững chắc nhất và là nguồn cội phong phú nhất của tất cả những chân lý cao siêu; bởi vì, do từ đặc tính thực nghiệm, trực giác này vẫn ở trong quỹ đạo của những khoa học thực chứng, và do từ khả năng vô hình, nó thật sự đạt tới lãnh vực của bản chất và của nhân quả hữu thể giúp cho đi ra khỏi hiện tượng thuần túy. Nhưng để có được lợi ích ngày càng cao, đòi hỏi phải có một thái độ mà ông không thể nào có được do thành kiến thực nghiệm của ông. Cũng thế, khi ông nói về một Thượng Đế, nguyên nhân của vũ trụ, ông chỉ đạt tới một vị thần linh hoàn toàn tương tự như các thần linh của dân ngoại với một quyền năng giới hạn.

Và khi nói đến vận mạng của con người để bổ túc cho thuyết vị lợi, thì cũng do từ trực giác cái tôi cá nhân hướng dẫn ông đi đến một giải đáp rất gần với thuyết duy linh, tương tự với thuyết vị lợi của Socrate, nguồn gốc của luân lý Aristote và Thomas; một điều khác cũng phải công nhận là S. Mill đã trao lại cho con người một vị trí xứng đáng trong đời sống xã hội. Nhưng cũng phải nói là ông chưa đạt tới chân lý mỹ mãn, bởi vì ông đã đặt chủ thuyết của ông trên kinh nghiệm, và như thế không thể nào thiết định một cách khoa học về vận mạng cuối cùng của mỗi người cũng như lợi ích chung xã hội, nếu không đặt lên trên Thượng Đế.

Nhưng trên lãnh vực tâm lý học, thiên tài của S. Mill được phát triển mỹ mãn, bởi vì trong lãnh vực này, trực giác cái tôi, mà ông có cảm tính rất mãnh liệt và sâu sắc, đã tỏ bày cho ông một đối tượng hợp pháp cho nghiên cứu thực chứng; sự can thiệp của ông trở thành quyết định để làm cho những dữ kiện tâm linh trở thành một khoa học. Vinh dự

lớn của ông là trở thành thủ lĩnh của trường phái Anh quốc trong phạm vi tâm lý học thực nghiệm.